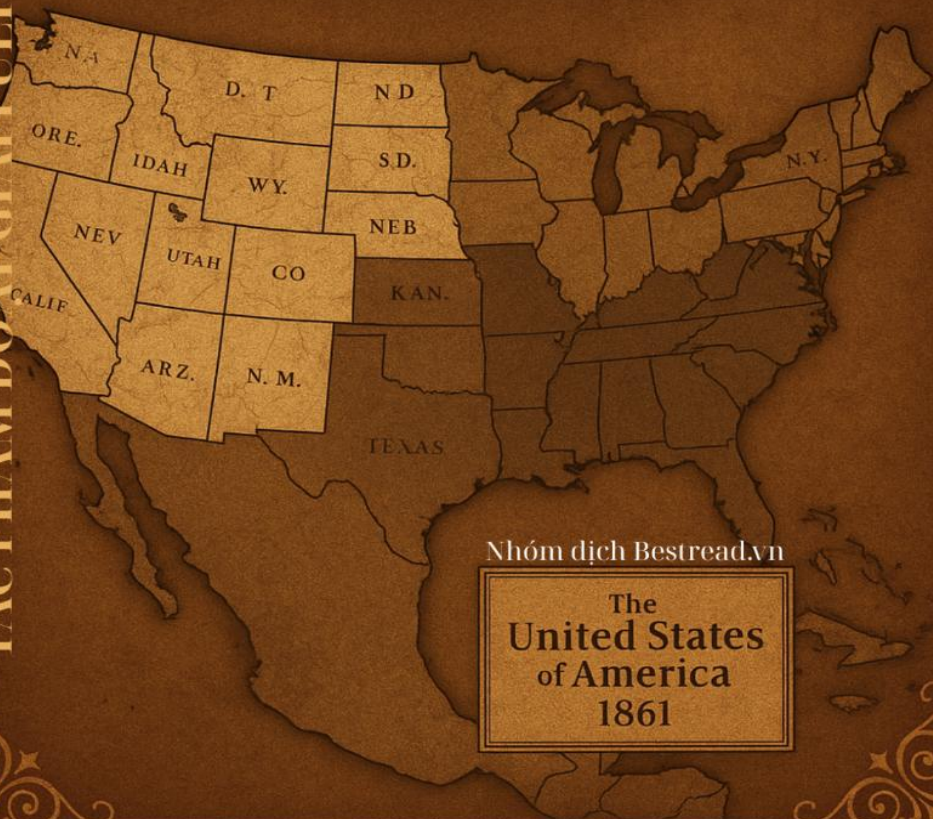


TÁC PHẨM ĐOẠT GIẢI PULITZER LỊCH SỬ 1918

JAMES FORD RHODES

LỊCH SỬ NỘI CHIẾN

1861–1865



Nhóm dịch Bestread.vn

The
United States
of America
1861



LỜI NÓI ĐẦU

James Ford Rhodes là một trong những sử gia hàng đầu của Hoa Kỳ, người đã dành phần lớn cuộc đời mình để nghiên cứu và ghi chép lại những sự kiện quan trọng trong lịch sử đất nước. Sinh ngày 1 tháng 5 năm 1848 tại Cleveland, Ohio, trong một gia đình giàu có và có ảnh hưởng trong ngành công nghiệp sắt thép, Rhodes ban đầu theo đuổi sự nghiệp kinh doanh. Tuy nhiên, niềm đam mê với lịch sử đã khiến ông từ bỏ con đường thương mại để tập trung hoàn toàn vào nghiên cứu và viết sử — một quyết định táo bạo nhưng đã khẳng định vị thế của ông trong giới sử học Mỹ.

Không giống như nhiều học giả khác, Rhodes không hoàn thành chương trình đại học khi theo học tại Đại học New York và Đại học Chicago. Tuy nhiên, với tinh thần tự học và sự ham mê khám phá kiến thức, ông đã dành nhiều thời gian nghiên cứu tại các thư viện lớn và học tập ở Châu Âu. Cách tiếp cận lịch sử của Rhodes mang tính hệ thống, dựa trên phân tích khách quan các sự kiện chính trị, quân sự và xã hội, kết hợp với nền tảng kinh doanh vững chắc của ông.

Tác phẩm nổi bật nhất của Rhodes là *Lịch sử Nội Chiến 1861-1865* (*History of the Civil War, 1861-1865*), xuất bản năm 1917, đã mang về cho

ông giải Pulitzer năm 1918. Cuốn sách không chỉ ghi dấu ấn bởi sự nghiên cứu công phu và sâu sắc mà còn bởi cách tiếp cận khách quan, toàn diện về cuộc nội chiến Mỹ. Rhodes không chỉ tập trung vào diễn biến quân sự mà còn phân tích các yếu tố chính trị, kinh tế và xã hội dẫn đến cuộc chiến cũng như ảnh hưởng lâu dài của nó. Việc sử dụng nguồn tư liệu phong phú, từ thư từ, báo chí đến tài liệu chính phủ, đã giúp tác phẩm trở thành một bức tranh chân thực và sống động về thời kỳ này.

Một trong những điểm nổi bật của *Lịch sử Nội Chiến* là cách Rhodes khắc họa các nhân vật lịch sử như Abraham Lincoln, Jefferson Davis, Ulysses S. Grant và Robert E. Lee. Ông không chỉ mô tả họ dưới góc nhìn của một nhà sử học mà còn tìm cách hiểu và tái hiện suy nghĩ, chiến lược và quyết định của họ trong bối cảnh cụ thể. Điều này giúp độc giả không chỉ nhìn thấy họ như những biểu tượng lịch sử mà còn như những con người với những lựa chọn và trách nhiệm nặng nề.

Bên cạnh đó, Rhodes cũng đi sâu vào phân tích tác động kinh tế và xã hội của cuộc nội chiến đối với nước Mỹ. Ông không chỉ chú trọng đến các trận đánh và chiến lược quân sự mà còn xem xét sự thay đổi về cấu trúc xã hội, từ việc bãi bỏ chế độ nô lệ đến những ảnh hưởng của cuộc chiến đối với nền kinh tế và sự phát triển của miền Nam và miền Bắc. Nhờ đó, tác phẩm của ông không chỉ là tài liệu

tham khảo cho những ai quan tâm đến lịch sử quân sự mà còn là nguồn tư liệu quý giá cho các nhà nghiên cứu về lịch sử xã hội và kinh tế.

Phong cách viết của Rhodes cũng là một điểm cộng lớn cho tác phẩm. Ông sử dụng ngôn ngữ rõ ràng, mạch lạc và có sức cuốn hút, giúp cho ngay cả những vấn đề phức tạp nhất cũng trở nên dễ hiểu với độc giả. Cách kể chuyện sinh động và việc lồng ghép những câu chuyện có thật vào dòng chảy lịch sử đã tạo nên sự hấp dẫn đặc biệt, khiến *Lịch sử Nội Chiến* không chỉ là một công trình nghiên cứu học thuật mà còn là một câu chuyện lịch sử đầy sức sống.

Không dừng lại ở *Lịch sử Nội Chiến*, James Ford Rhodes còn viết nhiều tác phẩm quan trọng khác, bao gồm bộ sách *Lịch sử Hoa Kỳ từ Thỏa hiệp năm 1850* với bảy tập, xuất bản từ năm 1893 đến năm 1906. Bộ sách này cung cấp cái nhìn toàn diện về lịch sử Mỹ trong nửa sau thế kỷ 19 và được đánh giá cao về tính chính xác và phân tích sắc sảo. Ông cũng từng giữ vị trí Chủ tịch của Hiệp hội Lịch sử Hoa Kỳ vào năm 1899, khẳng định sự đóng góp to lớn của mình đối với nền sử học nước nhà.

Tóm lại, sự nghiệp của James Ford Rhodes là minh chứng rõ ràng cho tầm quan trọng của lịch sử trong việc hiểu và định hình tương lai. Ông không chỉ là một nhà sử học xuất sắc mà còn là một nhà tư tưởng có ảnh hưởng sâu sắc đến cách người Mỹ

nhìn nhận về quá khứ của họ. Với giải thưởng Pulitzer danh giá và những đóng góp vượt thời gian, các tác phẩm của Rhodes tiếp tục là nguồn tư liệu không thể thiếu cho bất kỳ ai muốn tìm hiểu sâu sắc về lịch sử Hoa Kỳ.

CHƯƠNG 1

Nhân tố quan trọng dẫn đến sự sụp đổ của chế độ nô lệ chính là việc Abraham Lincoln đắc cử Tổng thống vào năm 1860 dưới lá cờ của Đảng Cộng hòa—đảng đã tuyên bố phản đối việc mở rộng chế độ nô lệ vào các vùng lãnh thổ mới. Những vùng lãnh thổ này thuộc quyền sở hữu của quốc gia nhưng chưa đủ điều kiện để trở thành tiểu bang do dân số còn ít hoặc vì những trở ngại khác; chúng nằm dưới sự kiểm soát của Quốc hội và Tổng thống. Đảng Cộng hòa không chủ trương can thiệp vào chế độ nô lệ tại các bang nơi nó đã tồn tại, nhưng họ kiên quyết đòi hỏi tự do cho những vùng lãnh thổ rộng lớn chưa được tổ chức ở phía tây sông Missouri.

Việc Lincoln giành chiến thắng trong cuộc bầu cử đã được tác giả trình bày chi tiết trong cuốn *Lịch sử Hoa Kỳ từ Thỏa hiệp năm 1850 đến khi Phục hồi Quyền Tự trị tại miền Nam năm 1877*, cũng như tóm lược trong bài giảng đầu tiên tại Đại học Oxford. Đây là một chiến thắng mang tính khu vực, bởi Lincoln không nhận được bất kỳ lá phiếu nào từ mười trong số mười một bang sau này ly khai và thành lập Liên minh miền Nam. Thành phố Charleston, Nam Carolina—một thành trì của những người ủng hộ chế độ nô lệ và phong trào ly khai—cũng ăn mừng kết quả bầu cử của Lincoln

như các thành phố miền Bắc, nhưng đám đông ở đó đang hò reo không phải vì Lincoln, mà vì viễn cảnh về một liên minh miền Nam sắp hình thành.

Quan điểm này được người dân Nam Carolina nói chung đồng tình. Họ coi chiến thắng của Lincoln là một cuộc tấn công trực diện vào chế độ nô lệ—thứ mà họ trân trọng bảo vệ—và không còn muốn duy trì liên minh chính trị với những người miền Bắc, những kẻ luôn coi họ là những kẻ phạm tội ác mỗi ngày. Đối với họ, nô lệ là tài sản và họ tin rằng Hiến pháp trao cho họ quyền mang tài sản này đến bất kỳ vùng lãnh thổ chung nào, giống như những người định cư miền Bắc có quyền mang theo ngựa và la của mình. Nhưng với tư cách Tổng thống, Lincoln sẽ tước đi đặc quyền đó; nói cách khác, ông sẽ phủ nhận quyền bình đẳng của họ. Trong những bài diễn thuyết của mình, Lincoln đã gắn liền chế độ nô lệ với sự ô nhục. Tin rằng chế độ này là một điều sai trái, ông chắc chắn sẽ tìm cách ngăn chặn sự mở rộng của nó ở bất cứ nơi nào có thể.

Người dân Nam Carolina tự hỏi: Liệu một dân tộc tự do có thể chịu đựng một sự bất công hiển nhiên như vậy? Chẳng lẽ họ không đang được khơi dậy tinh thần của năm 1776 và có nên hành động trước khi bị xâm phạm thực sự? "Cách mạng" trở thành từ ngữ trên môi mọi người. Con khủng hoảng này giống với hoàn cảnh mà Thucydides từng mô

tả, khi “ý nghĩa của từ ngữ không còn tương ứng với sự việc... Sự liều lĩnh điên cuồng được coi là lòng dũng cảm trung thành; sự thận trọng trở thành cái cớ của kẻ hèn nhát; sự ôn hòa bị xem là lớp vỏ bọc của sự yếu đuối hèn nhát... Còn sự cuồng nhiệt mới là phẩm chất thực sự của một người đàn ông.”

Trong bầu không khí hùng hực ấy, người dân Nam Carolina gần như đồng lòng yêu cầu bang của họ ly khai khỏi Liên bang. Chính quyền nhanh chóng đáp ứng nguyện vọng này. Một Hội nghị được triệu tập với các đại biểu được lựa chọn kỹ lưỡng đã thông qua Nghị quyết ly khai, được gọi là *Tuyên ngôn Độc lập của Bang Nam Carolina*. Theo quan điểm của người dân bang này cũng như các bang trồng bông khác, hành động ly khai dựa trên quyền bảo lưu của bang “theo hiệp ước có tên là Hiến pháp.”

Trong khi đó, Thượng viện Hoa Kỳ, thông qua một ủy ban gồm mười ba thành viên tiêu biểu, đang tìm cách đạt được một thỏa hiệp theo tinh thần của những năm trước. Vào năm 1820, theo lời Jefferson, “*hồi chuông báo tử của Liên bang đã vang lên*” khi cuộc tranh luận về chế độ nô lệ nổ ra. Ông gọi vấn đề này là “*tiếng chuông báo cháy trong đêm, làm tôi kinh hãi*”. Nhưng rồi Thỏa hiệp Missouri đã cứu vãn tình thế. Một lần nữa vào năm 1850, khi căng thẳng giữa miền Bắc và miền Nam lên đến đỉnh điểm với những lời đe dọa ly khai dồn

dập từ các chính trị gia miền Nam, Thỏa hiệp của Clay đã giúp xoa dịu cuộc khủng hoảng.

Đến năm 1860, những người yêu nước miền Bắc và các bang nô lệ biên giới vẫn đặt niềm tin vào Quốc hội, hy vọng rằng họ sẽ tìm ra giải pháp như đã từng làm hai lần trước. Ủy ban mười ba của Thượng viện lập tức xem xét phương án duy nhất có thể giữ sáu bang trồng bông còn lại trong Liên bang: *Thỏa hiệp Crittenden*, được đặt theo tên của thượng nghị sĩ John J. Crittenden từ Kentucky.

Điều khoản mấu chốt của Thỏa hiệp là vấn đề nô lệ trong các vùng lãnh thổ. Crittenden đề xuất một tu chính án hiến pháp, trong đó đường ranh giới của Thỏa hiệp Missouri ở vĩ tuyến 36° 30' sẽ là giới hạn giữa tự do và chế độ nô lệ trong các vùng lãnh thổ của Hoa Kỳ: nô lệ sẽ bị cấm ở phía bắc vĩ tuyến này, nhưng được bảo vệ hợp pháp ở phía nam.

Đề xuất này được các thượng nghị sĩ Đảng Dân chủ miền Bắc và các bang nô lệ biên giới ủng hộ, nhưng năm thượng nghị sĩ Đảng Cộng hòa kiên quyết phản đối điều khoản về lãnh thổ và ngăn cản sự đồng thuận trong ủy ban. William H. Seward—một trong mười ba thành viên của ủy ban, đồng thời là lãnh đạo phe Cộng hòa tại Quốc hội và là người được dự đoán sẽ đứng đầu nội các của Lincoln—đã sẵn sàng nhượng bộ nếu nhận được sự ủng hộ từ Lincoln. Nhưng Lincoln, mặc dù sẵn sàng thỏa

hiệp về nhiều vấn đề khác, lại cứng rắn trong vấn đề lãnh thổ—đặc biệt là với những vùng đất có thể được Hoa Kỳ sáp nhập trong tương lai. Ông hiểu rõ rằng các vùng lãnh thổ hiện tại của Hoa Kỳ theo *lẽ tự nhiên* đã dành cho tự do, như lời Webster: “*một sắc lệnh của tự nhiên và ý muốn của Chúa*”.

Tuy nhiên, Lincoln lo ngại rằng nếu đường phân chia giữa tự do và chế độ nô lệ được chính thức hóa bằng một tu chính án hiến pháp, thì miền Nam sẽ sớm thúc đẩy các chiến dịch thôn tính để mở rộng lãnh thổ nô lệ. Ông viết: “*Chỉ trong vòng một năm, chúng ta sẽ buộc phải chấp nhận việc sáp nhập Cuba như một điều kiện để miền Nam tiếp tục ở lại Liên bang.*” Vì vậy, Lincoln đã sử dụng sức ảnh hưởng gián tiếp của mình để thuyết phục các thượng nghị sĩ Cộng hòa bác bỏ Thỏa hiệp Crittenden ngay tại ủy ban.

Sau đó, Crittenden đề xuất đưa kế hoạch này ra trung cầu ý dân. Với tình cảm yêu nước đang dâng cao, nhiều khả năng một cuộc bỏ phiếu toàn quốc sẽ đem lại kết quả áp đảo ủng hộ Thỏa hiệp—và khi đó, Quốc hội sẽ không thể làm ngơ. Nhưng phe Cộng hòa đã lặng lẽ ngăn cản đề xuất này, khép lại cơ hội cuối cùng để giữ sáu bang trông bông ở lại Liên bang.

Từ ngày 9 tháng 1 đến ngày 1 tháng 2 năm 1861, các hội nghị của Mississippi, Florida, Alabama, Georgia, Louisiana và Texas đã thông

qua sắc lệnh ly khai. Vào đầu tháng 2, Liên minh miền Nam (Confederate States) được thành lập. Các đại biểu từ sáu bang trồng bông tập trung tại Montgomery và, bằng cách tiến hành một cách có trật tự, họ đã thành lập một chính phủ với nền tảng dựa trên “chân lý vĩ đại... rằng chế độ nô lệ là điều kiện tự nhiên và bình thường của người da đen.” Họ bầu Jefferson Davis làm Tổng thống và thông qua một bản Hiến pháp được mô phỏng theo Hiến pháp Hoa Kỳ, nhưng có sự khác biệt rõ ràng ở chỗ công khai thừa nhận chế độ nô lệ và quyền ly khai.

Khi Lincoln nhậm chức Tổng thống vào ngày 4 tháng 3, ông đối mặt với một tình huống khó khăn. Được bầu bởi một Liên bang gồm ba mươi ba bang, ông đã mất lòng trung thành của bảy bang trước khi thực hiện bất kỳ hành động chính thức nào. Tin rằng “không một bang nào có thể hợp pháp rời khỏi Liên bang mà không có sự đồng ý của các bang khác và rằng Tổng thống có trách nhiệm... điều hành bộ máy như hiện tại,” ông phải xác định một chính sách đối với các bang đã tự thành lập Liên minh miền Nam. Tuy nhiên, bất kỳ chính sách nào như vậy chắc chắn sẽ bị phức tạp bởi mong muốn giữ lại trong Liên bang các bang nô lệ biên giới Maryland, Virginia, Kentucky và Missouri, cũng như North Carolina, Tennessee và Arkansas, nơi có mối quan hệ gần gũi với bốn bang biên giới này. Cả bảy bang đều bị giằng xé giữa tình yêu đối

với Liên bang và sự đồng cảm với các bang sở hữu nô lệ đã ly khai. Một trong những vấn đề của Lincoln là làm cho tình yêu đối với Liên bang mạnh hơn sự đồng cảm với các bang nô lệ đã ly khai.

Khó có thể thấy rằng Lincoln có thể làm tốt hơn chính sách mà ông đã nêu rõ trong bài diễn văn nhậm chức của mình. Ông nói: “Ta tin rằng sự thống nhất của các bang này là vĩnh viễn... Xét về mặt địa lý, chúng ta không thể chia cắt... Quyền lực được giao cho ta sẽ được sử dụng để giữ vững, chiếm giữ và sở hữu tài sản và các địa điểm thuộc về Chính phủ.” Tuyên bố cuối cùng này, mặc dù không thể tránh khỏi đối với một Tổng thống trong hoàn cảnh của ông, đã lấn át tất cả những lời lẽ hòa giải của ông và khiến lời kêu gọi đầy cảm xúc của ông tới “những đồng bào bất mãn” không đưa đất nước vào cuộc nội chiến trở nên vô nghĩa.

Trong quá trình ly khai, các pháo đài, kho vũ khí, trạm hải quan và các tài sản khác của chính phủ Liên bang nằm trong phạm vi các bang trồng bông đã bị các bang này chiếm giữ. Theo thời gian, tất cả số tài sản này được bàn giao cho Liên minh miền Nam, đến mức vào ngày 4 tháng 3, Lincoln chỉ còn kiểm soát bốn đồn quân sự, trong đó Pháo đài Sumter, trấn giữ Charleston, là quan trọng nhất.

Ngay từ khi phong trào ly khai bắt đầu, miền Bắc đã đối đầu với Nam Carolina. Trong nhiều năm, bang này đã tỏ ra bất mãn với sự ràng buộc của

Liên bang; thành phố lớn nhất của bang, Charleston, đã chứng kiến sự tan rã của đại hội toàn quốc của Đảng Dân chủ, dẫn đến sự chia rẽ trong đảng, điều này khiến chiến thắng của Đảng Cộng hòa năm 1860 trở nên chắc chắn, từ đó dẫn đến việc bang này ly khai và thành lập Liên minh miền Nam. Pháo đài Sumter thu hút sự chú ý của miền Bắc bởi một sự kiện vào tháng 12 năm 1860. Thiếu tá Anderson, cùng một đơn vị đồn trú nhỏ của quân đội Hoa Kỳ, đã đóng tại Pháo đài Moultrie; tuy nhiên, do tin rằng mình không thể bảo vệ pháo đài này trước một cuộc tấn công từ Charleston vào đêm Giáng sinh, ông đã bí mật rút quân đến Pháo đài Sumter, một vị trí kiên cố hơn nhiều. Sáng hôm sau, khi phát hiện ra sự di chuyển này, người dân Charleston giận dữ bùng bùng, trong khi miền Bắc, khi nghe tin, đã hân hoan vui mừng và tôn vinh Anderson như một người hùng.

Lincoln nhận thức rõ tầm quan trọng của việc giữ Pháo đài Sumter, nhưng đồng thời ông cũng quyết tâm sử dụng mọi biện pháp, miễn là không làm tổn hại đến niềm tin sâu sắc nhất của mình, để giữ các bang nô lệ biên giới và các bang Bắc Carolina, Tennessee, Arkansas ở lại Liên bang. Quyết định của ba bang này phụ thuộc vào Virginia, nơi hội nghị của bang đang diễn ra, sẵn sàng đưa ra bất kỳ hành động nào mà tình hình lúc đó yêu cầu. Mâu thuẫn cơ bản giờ đây bộc lộ rõ

ràng: đối với Lincoln, giữ Pháo đài Sumter là một nghĩa vụ bắt buộc, nhưng đối với người dân Virginia, điều đó mang dáng dấp của sự cưỡng chế; mà cưỡng chế trong trường hợp này có nghĩa là ép một bang đã ly khai quay trở lại Liên bang. Nếu chính quyền Liên bang cố gắng dùng vũ lực để buộc một bang phải quay lại, Virginia sẽ gia nhập Liên minh miền Nam.

Lúc này, các bang Liên minh miền Nam xem chính quyền cũ của Hoa Kỳ như một thế lực ngoại bang và sự hiện diện của một pháo đài trong lãnh thổ của họ, vẫn treo cờ Hoa Kỳ, là một sự sỉ nhục hàng ngày. Họ tìm cách chiếm lại Sumter thông qua các cuộc đàm phán gián tiếp với chính quyền Washington và được khuyến khích bởi những cam đoan từ Seward, Ngoại trưởng và cố vấn đáng tin cậy nhất của Lincoln. Nếu Tổng thống biết về những ám chỉ của Seward, gần như là một lời hứa, rằng Sumter sẽ được rút quân, hẳn ông sẽ rất lo lắng và sẽ lập tức can thiệp để phái đoàn miền Nam không bị đánh lừa.

Vào ngày 1 tháng 4, Lincoln càng thêm lo ngại bởi một tài liệu có tiêu đề "Một số suy nghĩ để Tổng thống cân nhắc", do Seward bí mật gửi cho ông như một bản phác thảo về chính sách cần theo đuổi. Nội dung tóm tắt của tài liệu này bao gồm: rút quân khỏi Pháo đài Sumter; tăng cường lực lượng cho các đồn quân sự khác ở miền Nam; ngay lập tức

yêu cầu Tây Ban Nha và Pháp giải thích các hành động của họ và nếu không nhận được câu trả lời thỏa đáng, sẽ triệu tập một phiên họp đặc biệt của Quốc hội để tuyên chiến với hai nước này; đồng thời yêu cầu lời giải thích từ Anh và Nga.

Với sự liều lĩnh coi thường cấp trên và niềm tin mù quáng vào chiến lược ngoại giao của mình, điều mà ông đã thể hiện trong các cuộc đàm phán trước đó với Thẩm phán Campbell (người trung gian giữa ông và phái đoàn miền Nam do Davis cử đến Washington), Seward đã gợi ý mạnh mẽ rằng chính sách này nên được giao cho một thành viên trong Nội các thực hiện và người đó chính là ông ta. Chính sách đối ngoại được đề xuất này là liều lĩnh và hoàn toàn vô căn cứ. Quan hệ giữa Hoa Kỳ với bốn cường quốc kia hoàn toàn hòa bình; chính Seward, chưa đầy ba tháng trước, đã từng nói rằng “không có một quốc gia nào trên thế giới mà không phải là một người bạn quan tâm và ngưỡng mộ.” Seward đã tự thuyết phục rằng, nếu Hoa Kỳ khiêu khích một cuộc chiến tranh với nước ngoài, các bang trồng bông sẽ đoàn kết với miền Bắc và cùng nhau chiến đấu chống lại kẻ thù chung dưới lá cờ cũ.

Tất nhiên, Lincoln nhận ra rằng chính sách đối ngoại này là hoang đường và vô lý, nhưng ông đã phớt lờ nó trong phản hồi đầy thận trọng của mình đối với "Một số suy nghĩ để Tổng thống cân nhắc".

Ông giữ kín sự tồn tại của tài liệu này, không yêu cầu Seward từ chức, cũng không có một lời chế giễu hay khiển trách nào đối với Ngoại trưởng.

Tổng thống còn phải đối mặt với một vấn đề khác tiêu tốn thời gian và sức lực: cuộc tranh giành dai dẳng để được bổ nhiệm chức vụ. “Sân, hành lang, cầu thang, thậm chí cả các phòng chứa đồ trong Nhà Trắng,” Seward viết, “chật cứng những kẻ tìm kiếm chức vị”; còn Lincoln than thở: “Tôi cảm thấy như một người đang ngồi trong cung điện, phân bổ phòng ốc cho những kẻ khản nài, trong khi cả tòa nhà đang bốc cháy và có nguy cơ sớm sụp đổ trong tro tàn.” Khi lẽ ra ông phải tập trung tinh thần để xác định lập trường thích hợp đối với các bang đã ly khai, thì ông lại bị kìm hãm bởi những yêu cầu không ngừng nghỉ đòi được bổ nhiệm vào các vị trí béo bở từ những người ủng hộ mình, cũng như bởi các đề xuất vô lý từ chính người đứng đầu Nội các.

Vấn đề lớn nhất lúc này là Pháo đài Sumter. Nên xử lý nó như thế nào? Ngay sau ngày nhậm chức, Tổng thống được thông báo rằng Anderson tin rằng cần phải có thêm 20.000 quân để bảo vệ pháo đài. Sau khi được vận chuyển bằng đường biển đến khu vực lân cận, họ sẽ phải chiến đấu để tiến vào pháo đài. Bởi lẽ, người dân Nam Carolina đã không ngừng củng cố các hòn đảo trong cảng Charleston bằng cách xây dựng các khẩu đội pháo

và tăng cường các pháo đài nhắm vào Sumter. Hơn nữa, lương thực của Anderson chỉ có thể duy trì đến giữa tháng 4.

Tướng Scott, tổng chỉ huy quân đội, đã khuyên nên rút quân khỏi Sumter—một bước đi hợp lý trong chính sách đối với miền Nam mà ông và nhiều nhân vật có ảnh hưởng khác đã ủng hộ. Ông diễn đạt điều đó bằng một câu nói đầy ẩn ý: "Hãy để các chị em ngỗ nghịch ra đi trong hòa bình."

Trong cuộc họp nội các ngày 15 tháng 3, Tổng thống hỏi các cố vấn của mình: "Nếu có thể tiếp tế cho Pháo đài Sumter, liệu có khôn ngoan khi thực hiện điều đó không?" Bốn người đồng ý với Seward, trả lời "Không"; chỉ có hai người đưa ra câu trả lời khẳng định. Lincoln chắc chắn đã có lúc nghĩ rằng phải rút quân khỏi Pháo đài Sumter.

Khi hướng sự chú ý đến Virginia—nơi ông hy vọng hội nghị sẽ kết thúc mà không có hành động nào—ông có thể đã hứa với một đại diện của bang này rằng ông sẽ rút Anderson nếu hội nghị của Virginia, vốn luôn là mối đe dọa ly khai khi còn tiếp tục họp, đồng ý giải tán vô thời hạn. Tuy nhiên, bằng chứng về việc này quá mâu thuẫn để có thể khẳng định chắc chắn. Nếu một đề xuất như vậy từng được đưa ra, nó chưa bao giờ được truyền đạt và thực hiện bởi hội nghị.

Trong quyết định cuối cùng, Lincoln phải tính đến tâm lý của miền Bắc. Việc từ bỏ Sumter có thể

bị xem là dấu hiệu của một cuộc chia tách trong hòa bình, đồng nghĩa với việc nguyên tắc chủ quyền của các bang và quyền ly khai đã chiến thắng. Cuối cùng, với sự ủng hộ ngày càng tăng trong nội các, Lincoln đã đưa ra một quyết định khôn ngoan.

Việc tăng viện về mặt quân sự là không khả thi; để đến được pháo đài, miền Bắc có thể phải nỗ lực phát súng đầu tiên. Nhưng, xét trên phương diện chính trị, ông quyết định "gửi lương thực cho Anderson" để Sumter không phải bị bỏ lại vì thiếu nguồn tiếp tế.

Đúng như lời hứa trước đó, Lincoln đã gửi thông báo cho Thống đốc Nam Carolina về ý định của mình. Beauregard, tổng chỉ huy quân đội Liên minh miền Nam tại Charleston, cùng với Thống đốc, đã nghe thông báo chính thức và điện báo về Bộ trưởng Chiến tranh của Liên minh miền Nam tại Montgomery. Hai ngày sau vào ngày 10 tháng 4, ông nhận được lệnh yêu cầu Anderson rút quân khỏi Pháo đài Sumter. Nếu yêu cầu này bị từ chối, quân đội Liên minh miền Nam sẽ tiến hành tấn công để chiếm pháo đài.

Yêu cầu đầu hàng đã được đưa ra; khi Anderson viết thư từ chối yêu cầu này, ông nói với các sĩ quan phụ tá của Liên minh miền Nam, những người mang thư của Beauregard: “Nếu các ông không bắn phá pháo đài thành tro bụi, chúng tôi sẽ

bị đói khát trong vài ngày nữa.” Beauregard, hành động một cách thận trọng, đã chuyển lời này về Montgomery, nơi cũng thể hiện sự thận trọng tương tự để tránh gây ra xung đột khi trả lời: “Không cần thiết phải bắn phá Pháo đài Sumter. Nếu Thiếu tá Anderson có thể thông báo thời điểm... ông sẽ rút khỏi Sumter... thì ông có quyền làm như vậy để tránh đổ máu.”

Yêu cầu rút quân một lần nữa được các sĩ quan của Beauregard đưa ra vào lúc nửa đêm ngày 11 tháng 4. Anderson một lần nữa từ chối, nhưng ông viết: “Tôi sẽ... rút khỏi Pháo đài Sumter trước trưa ngày 15... nếu trước thời điểm đó tôi không nhận được chỉ thị kiểm soát từ chính phủ của mình hoặc thêm nguồn tiếp tế.” Các sĩ quan phụ tá cho rằng các điều kiện này là “rõ ràng vô ích” và, tuân theo đúng chỉ thị, họ ra lệnh cho Pháo đài Johnson khai hỏa; phát súng đầu tiên được bắn vào lúc 4 giờ 30 phút sáng ngày 12 tháng 4. Phát súng này, dấu hiệu bắt đầu cuộc bắn phá, đã gây chấn động khắp Hoa Kỳ và trên thực tế, nó đã mở màn cho bốn năm nội chiến.

Cuộc bắn phá này là không cần thiết. Sumter có thể đã bị chiếm mà không cần đến nó. Beauregard đã lo ngại quá mức về cuộc viễn chinh tiếp tế đang mang lương thực đến cho Anderson. Ông sợ rằng đội tàu của Hoa Kỳ đang neo ngoài cảng sẽ đổ bộ lên bờ biển Nam Carolina để tăng

viện cho Pháo đài Sumter. Một trong những sĩ quan của ông báo cáo rằng “bốn tàu hơi nước lớn đang rõ ràng ở ngoài khơi.” Người dân Charleston tin rằng có sáu tàu chiến đang đợi ngoài biển.

Liên quan đến sự hoang mang trên bờ, đáng chú ý là những sự cố thực tế của cuộc viễn chinh tiếp tế. Theo kế hoạch, lực lượng này bao gồm bốn tàu chiến, ba tàu kéo hơi nước và tàu chở hàng Baltic. Tàu Baltic, có G. V. Fox chỉ huy cuộc viễn chinh, đã đến ngoài khơi Charleston một tiếng rưỡi trước khi cuộc bắn phá bắt đầu, nhưng chỉ thấy một tàu chiến ở đó. Một tàu khác đến lúc bảy giờ sáng, nhưng do không có tàu Powhatan – tàu chiến quan trọng nhất mang theo thiết bị cần thiết – nên không thể làm gì được và cũng không có nỗ lực nào để tiếp tế cho pháo đài. Sự kém hiệu quả trong quản lý, sự can thiệp của Seward và một cơn bão lớn trên biển đã góp phần khiến cuộc viễn chinh thất bại. Fox và các đồng đội của ông chỉ có thể đứng nhìn cuộc bắn phá, bất lực không thể hỗ trợ cho những người đồng đội đang bị bao vây.

Trước khi rời khỏi Sumter, các sĩ quan của Beauregard thông báo bằng văn bản cho Anderson rằng một giờ nữa các khẩu đội sẽ khai hỏa vào pháo đài. Anderson và các sĩ quan của ông đã đi qua các phòng pháo, nơi binh sĩ đang ngủ, đánh thức họ dậy và thông báo về cuộc tấn công sắp xảy ra cũng như quyết định của ông không bắn trả cho đến khi trời

sáng. Phát đạn đầu tiên được bắn từ Pháo đài Johnson vào lúc 4 giờ 30 phút sáng, “bay vút lên cao trên không và nổ tung ngay phía trên pháo đài.” Phát đạn tiếp theo được bắn từ Cummings Point, được cho là do một người ủng hộ ly khai cao tuổi đến từ Virginia bắn, người đã chờ đợi vinh quang của ngày này từ lâu.

Sau khi Cummings Point khai hỏa, tất cả các khẩu đội đều lần lượt nổ súng; Sumter bị bao vây bởi “vòng tròn lửa.” Trong khi đó, binh sĩ trong pháo đài, tò mò trước khung cảnh lạ lẫm này, đã quan sát những loạt đạn pháo nhắm vào mình cho đến khi nhận ra nguy hiểm và lui vào hầm trú ẩn để chờ điểm danh và lệnh ăn sáng. Họ không còn bánh mì nên phải ăn thịt lợn muối và gạo hỏng.

Vào lúc 7 giờ, Anderson ra lệnh khai hỏa và Sumter bắn phát đạn đầu tiên vào Cummings Point, sau đó bắn trả mạnh mẽ. Một tiếng rưỡi sau, Sumter nhắm vào Pháo đài Moultrie và từ đó, “một trận đấu pháo liên tục” giữa hai bên kéo dài suốt cả ngày.

Buổi chiều hôm đó, Sumter giảm dần hỏa lực do thiếu đạn, dù “sáu cây kim khâu trong pháo đài vẫn được sử dụng liên tục” cho đến khi “toàn bộ quần áo thừa của binh sĩ, giấy thô và khăn trải giường của bệnh viện” đều được tận dụng. Khi màn đêm buông xuống, Sumter ngừng bắn; các khẩu đội

của Liên minh miền Nam vẫn tiếp tục bắn phá, dù với tần suất thưa thớt hơn.

Sáng sớm ngày thứ Bảy, ngày 13 tháng 4, cuộc bắn phá được nối lại. Binh sĩ trong pháo đài ăn nốt số gạo hồng và thịt lợn muối cuối cùng, nhưng vẫn hăng hái làm nhiệm vụ. “Pháo đài Sumter khai hỏa sớm và quyết liệt, đặc biệt nhắm vào Pháo đài Moultrie.” Ngay sau đó, đạn pháo từ Moultrie và các khẩu đội khác đã bắn cháy khu nhà của sĩ quan.

Lúc một giờ chiều, cột cờ bị bắn gãy và rơi xuống; lá cờ đã được kéo lên lại ngay sau đó, nhưng khói lửa dày đặc khiến quân đội Liên minh miền Nam tin rằng Anderson đang trong tình trạng nguy khốn. Một sĩ quan dưới lá cờ trắng được cử đến từ Cummings Point; ba sĩ quan khác từ thành phố do Beauregard cử đến. Các cuộc đàm phán diễn ra và dẫn đến các điều kiện danh dự.

Anderson báo cáo: “Tôi rời khỏi pháo đài vào chiều Chủ nhật, ngày 14, với lá cờ tung bay và tiếng trống vang dội, mang theo toàn bộ tài sản của đơn vị và cá nhân và chào lá cờ của mình bằng 50 phát đại bác.”

Trong trận chiến quan trọng này, không một ai ở cả hai phía thiệt mạng. So với những tài liệu quân sự được viết hai năm sau đó, sự thô sơ trong các báo cáo và thư từ đương thời mang một ý nghĩa nghiệt ngã. Chúng kể về những chàng trai chỉ mới đang học những điều cơ bản về chiến tranh—

những chàng trai mà chẳng bao lâu sau sẽ trở thành những cựu binh dày dạn trong nghệ thuật hủy diệt. Đó là một sự rèn luyện khắc nghiệt—và bài học đầu tiên chính là trận đấu pháo trong cảng Charleston.

Các sĩ quan phụ tá của Beauregard đã gánh vác một trách nhiệm quá lớn khi ra lệnh bắn phát súng đầu tiên; họ lẽ ra nên chuyển phản hồi của Anderson cho vị chỉ huy của mình. Không nghi ngờ gì rằng Liên minh miền Nam có thể chiếm được Sumter một cách hòa bình vào thứ Hai thay vì dùng vũ lực vào Chủ nhật. Nếu Beauregard nhận được phản hồi cuối cùng của Anderson, ông chắc chắn sẽ chờ chỉ thị thêm từ Montgomery. Sự hiện diện của hạm đội Hoa Kỳ đương nhiên là một mối lo ngại; tuy nhiên, ngay cả khi Beauregard có phóng đại mối nguy hiểm này, việc phòng thủ vẫn có thể đảm bảo an toàn tốt như việc bắn phá Pháo đài Sumter. Nhưng South Carolina đã khao khát giành lấy pháo đài và những sĩ quan phụ tá đã ra lệnh khai hỏa bị cuốn theo sự cuồng nhiệt của thời điểm đó.

Vào tháng 4 năm 1861, chiến tranh là điều không thể tránh khỏi. Một "ngôi nhà chia rẽ" không thể đứng vững. Cuộc xung đột không thể kiềm chế đã lên đến đỉnh điểm; lời nói không còn có thể xoa dịu. Trong hoàn cảnh này, Lincoln đã gặp may khi miền Nam trở thành kẻ tấn công trước. Lời biện hộ công phu của Davis cùng những bài viết lấy cảm

hứng từ đó sẽ không bao giờ có thể trả lời được những câu hỏi mà binh sĩ miền Bắc đặt ra cho binh sĩ miền Nam khi họ gặp nhau dưới lá cờ đình chiến hoặc trong những cuộc đua cợt giữa quân đội Liên minh và Liên bang: "Ai đã bắt đầu cuộc chiến? Ai là người ra đòn đầu tiên? Ai là kẻ đã bắn phá Pháo đài Sumter?"

"Chỉ với một cử động của mình, Tổng thống đã khiến cả quốc gia sẵn sàng cầm vũ khí," Henry Adams viết vào năm 1861 khi ông đang ở Washington. Ông nhắc đến Tuyên ngôn kêu gọi 75.000 tình nguyện viên, những người mà nhiệm vụ đầu tiên có thể là "tái chiếm các pháo đài, địa điểm và tài sản đã bị chiếm đoạt từ Liên bang." Lincoln đã viết tuyên ngôn này vào ngày Chủ nhật khi Anderson rời khỏi Sumter (14 tháng 4) và dựa trên Đạo luật ngày 28 tháng 2 năm 1795, ông kêu gọi số lượng dân quân đó từ 27 bang để trấn áp tại bảy bang trông bông những thế lực vượt quá "khả năng xử lý thông thường của hệ thống tư pháp." Đồng thời, ông triệu tập Quốc hội họp phiên đặc biệt vào ngày 4 tháng 7.

Trong thông báo từ Bộ Chiến tranh gửi đến các thống đốc, thời gian phục vụ được ấn định là ba tháng. Tuy nhiên, điều này không phản ánh quan điểm của Tổng thống về thời gian kéo dài của cuộc chiến; ông chỉ đơn giản tuân thủ Đạo luật năm 1795, quy định rằng dân quân chỉ có thể phục vụ

trong vòng ba mươi ngày sau kỳ họp tiếp theo của Quốc hội.

Sau hai ngày đầy phần nộ trước sự xúc phạm đối với lá cờ, người dân miền Bắc đọc được lời kêu gọi quân đội của Tổng thống. "Phát súng đầu tiên tại Sumter đã khiến tất cả các bang tự do đứng lên như một người," Lowell viết. George Ticknor cũng nhận xét: "Ngọn lửa đã bùng lên. Tôi chưa bao giờ biết cảm giác phấn khích của quần chúng có thể mãnh liệt đến vậy. Ở miền Bắc chưa từng có điều gì giống như thế."

Washington được cho là có nguy cơ bị quân đội miền Nam chiếm đóng sau chiến thắng tại Sumter; những binh sĩ có vũ trang và được trang bị đầy đủ là cần thiết để bảo vệ thủ đô. Trung đoàn Massachusetts số 6 là đơn vị đầu tiên đáp lại lời kêu gọi, rời Boston vào ngày 17 tháng 4 và đến Baltimore hai ngày sau đó.

Khi trung đoàn Massachusetts số 6 hành quân qua Baltimore, một đám đông giận dữ đã tụ tập, xé đường ray và dựng rào chắn để ngăn chặn phần còn lại của trung đoàn. Các đội trưởng của bốn đại đội còn lại quyết định phải hành quân đến nhà ga, nhưng ngay khi họ vừa bắt đầu di chuyển, một đám đông mang theo lá cờ ly khai đã xuất hiện, đe dọa rằng nếu họ cố gắng hành quân qua các đường phố, tất cả bọn họ sẽ bị giết.

Chỉ huy trưởng ra lệnh tiến lên, một viên cảnh sát dẫn đầu. Khi những người lính bước tới, họ bị ném đá và gạch từ đám đông; khi đến một cây cầu bị phá hủy một phần, họ phải "nhảy lò cò" để vượt qua. Khi nhận thấy tình hình nguy cấp, lệnh "chạy nhanh" được đưa ra, khiến đám đông tin rằng binh sĩ không có đạn hoặc không dám sử dụng. Trong cơn cuồng nộ, đám đông đã nổ súng vào hàng ngũ, khiến một binh sĩ ngã xuống tử trận. Chỉ huy trưởng lập tức ra lệnh "bắn" và nhiều người trong đám đông đã gục ngã.

Thị trưởng Baltimore đến và dẫn đầu đoàn quân. Ông viết: "Đám đông trở nên táo tợn hơn và cuộc tấn công càng hung bạo hơn. Nhiều người ở cả hai phía đã bị giết và bị thương." Nhận thấy sự hiện diện của mình không thể làm dịu tình hình, thị trưởng rời đi, nhưng bốn đại đội vẫn tiếp tục tiến lên, chiến đấu để xuyên qua đám đông và đoàn tụ với đồng đội, được hỗ trợ bởi cảnh sát trưởng thành phố cùng 50 cảnh sát bảo vệ phía sau.

Khi lên tàu của tuyến đường sắt Baltimore và Ohio với rèm cửa đóng kín, trung đoàn vẫn tiếp tục bị ném đá tới tấp. Quá phẫn nộ, một binh sĩ đã nổ súng và giết chết một công dân nổi tiếng, người chỉ đơn thuần đứng quan sát. Cuối cùng, đoàn tàu rời đi và đến Washington vào cuối buổi chiều. Trung đoàn có bốn người thiệt mạng và ba mươi sáu

người bị thương. Số thương vong trong đám đông thậm chí còn cao hơn.

Tại Baltimore, bầu không khí sục sôi căng thẳng. “Đường phố nhuộm đỏ máu của Maryland” – đó là lời của cảnh sát trưởng thành phố. Những người ủng hộ ly khai và phe thân miền Nam hoành hành khắp nơi, thẳng tay đập tắt tinh thần ủng hộ Liên bang, kiểm soát mọi thứ một cách độc đoán và thao túng hành động của chính quyền địa phương. “Tình hình vô cùng đáng sợ. Đừng gửi thêm binh lính đến đây,” đó là bức điện chung mà Thống đốc Maryland và Thị trưởng Baltimore gửi cho Tổng thống.

Tình hình hỗn loạn đến mức một phần lực lượng quân sự của bang và thành phố được huy động; nhiều công dân tình nguyện tham gia, được trang bị vũ khí tạm bợ, rồi được ghi danh vào lực lượng phòng thủ dưới sự chỉ đạo của Hội đồng Cảnh sát. Tại Quảng trường Monument, một cuộc họp quần chúng quy mô lớn đã diễn ra, với thái độ cương quyết phản đối bất kỳ nỗ lực cưỡng chế nào đối với các bang thuộc Liên minh miền Nam.

Lo sợ rằng “một trận chiến đẫm máu” sẽ xảy ra nếu quân đội miền Bắc tiếp tục đi qua Baltimore, Thị trưởng và Cảnh sát trưởng thành phố đã ra lệnh đốt cháy một số cây cầu trên tuyến đường sắt Philadelphia, Wilmington & Baltimore (dẫn đến Philadelphia) và tuyến Northern Central (dẫn đến

Harrisburg). Ba cây cầu trên mỗi tuyến đã bị phá hủy, hoàn toàn cắt đứt liên lạc đường sắt với miền Bắc.

Bảy ngày kể từ khi Pháo đài Sumter thất thủ, tình hình ngày càng trở nên nghiêm trọng. Ngày 17 tháng 4, hội nghị Virginia nhóm họp bí mật và thông qua sắc lệnh ly khai; hành động này được báo về Washington vào ngày hôm sau. Đáp lại lời kêu gọi 75.000 quân của Lincoln, Jefferson Davis ra tuyên bố cho phép cấp "thư phép trả đũa" (letters of marque and reprisal), cho phép các tàu tư nhân tấn công tàu buôn Hoa Kỳ.

Ngày 19 tháng 4, Tổng thống Lincoln đáp trả bằng cách tuyên bố phong tỏa các cảng miền Nam từ South Carolina đến Texas, đồng thời tuyên bố rằng các tàu tư nhân hoạt động "dưới danh nghĩa chính quyền giả mạo" của Liên minh miền Nam sẽ bị coi là hải tặc. Ngày 18 tháng 4, chỉ huy quân đội Hoa Kỳ tại Harper's Ferry (Virginia), nhận thấy vị trí của mình không thể giữ được, đã ra lệnh rút lui sau khi phá hủy kho vũ khí và thiêu rụi nhà kho.

Ngày 20 tháng 4, xưởng hải quân Gosport bị quân Liên bang phá hủy một phần trước khi để quân Virginia chiếm giữ. Cùng ngày, Robert E. Lee – người được Tướng Winfield Scott đánh giá là sĩ quan tài năng nhất chỉ sau chính ông – đã từ chức, thể hiện rõ quyết định đứng về phía miền Nam, dù

trước đó đã được đề nghị (một cách không chính thức) chỉ huy quân đội Liên bang.

Tình hình càng thêm nghiêm trọng khi liên lạc giữa thủ đô và miền Bắc bị cắt đứt do những diễn biến ở Baltimore. Tối Chủ nhật (21 tháng 4), hệ thống điện tín ngừng hoạt động. Chính phủ chỉ còn có thể liên lạc với các bang trung thành và nhân dân thông qua các sứ giả tư nhân, những người này phải vượt qua Maryland đầy rẫy phe đối lập.

Thông tin đáng tin cậy rất khó nắm bắt, trong khi tin đồn lan tràn khắp nơi. Chính phủ và người dân lo sợ một cuộc tấn công vào thủ đô. Họ e rằng quân đội South Carolina dưới quyền Beauregard có thể được vận chuyển gấp rút bằng đường sắt, tập kết thêm quân tại Richmond và dễ dàng tiến chiếm Washington. Thành phố bắt đầu chuẩn bị phòng thủ trước nguy cơ bị vây hãm.

Sự hoảng loạn bao trùm những đám đông đang xin việc tại thủ đô, khiến họ tháo chạy lên miền Bắc. Nhiều người theo phe ly khai, lo sợ rằng toàn bộ nam giới trong thành phố sẽ bị trưng dụng để phòng thủ, đã bỏ trốn xuống miền Nam. Tướng Scott viết ngày 22 tháng 4: “Washington hiện đang bị bao vây một phần, bị đe dọa và có nguy cơ bị tấn công từ mọi phía trong một đến ba ngày tới.”

Việc Trung đoàn Massachusetts số 8 và Trung đoàn New York số 7 đổ bộ vào Annapolis bằng đường biển đã khiến Thống đốc Maryland gửi điện

báo cho Tổng thống, khuyến cáo rằng “không nên gửi thêm quân hay cho phép binh sĩ đi qua Maryland,” đồng thời đề nghị “mời Lord Lyons [đại sứ Anh] làm trung gian hòa giải giữa các bên đối đầu trong nước.”

John Hay, khi ấy là thư ký riêng của Tổng thống, đã ghi lại những ngày này trong nhật ký của mình một cách sống động. Ông viết về cảnh tượng lạ lẫm khi Trung đoàn Massachusetts số 6 đóng quân trong Điện Capitol:

“Thật đau lòng khi so sánh giữa những mái đầu bạc đầy trang nghiêm từng ngồi trong Thượng viện mà tôi chứng kiến lần trước, với khung cảnh hiện tại: những chàng trai Yankee trẻ trung, phần lớn mang vẻ chân chất của vùng New England trong giọng nói và phong thái, ngồi la liệt trên bàn ghế và khán đài... Có người nhàn rỗi, có người chậm rãi viết thư bằng những bàn tay thô ráp vì cày cuốc, cũng có người nhanh nhẹn lướt bút như một viên thư ký lành nghề, trong khi nghị sĩ Grow (đại diện Pennsylvania, sau này là Chủ tịch Hạ viện) kiên nhẫn đứng đó, đóng dấu thư miễn phí cho tất cả mọi người...

Thành phố tối nay (20 tháng 4) tràn ngập những tin đồn hoang mang về một cuộc tấn công sắp diễn ra... Sáng nay (21 tháng 4), chúng tôi leo lên pháo đài của Phủ Tổng thống và ‘Ông Già’ (Lincoln) nhìn chằm chằm ra vịnh... Nhưng chẳng có gì cả...

Một bức điện bị chặn trên đường đến Baltimore cho biết quân Yankee của ta (Massachusetts số 8) và quân New York (New York số 7) đã đổ bộ lên Annapolis (ngày 22 tháng 4). Dù kiệt sức và đau chân, họ vẫn được chào đón nồng nhiệt và có thể sẽ đến đây vào ngày mai... Các gia đình tại đây bắt đầu lo sợ nạn đói. Giá bột mì đột ngột tăng vọt lên 18 đô la một thùng.”

Tổng thống ý thức sâu sắc về tầm quan trọng của việc giữ vững thủ đô và vô cùng lo ngại về sự an nguy của nó. Khi ngày thứ Ba, 23 tháng 4 trôi qua mà vẫn không có người lính nào đến, ông bước đi không yên trong phòng làm việc tổng thống, liên tục nhìn ra cửa sổ xuống sông Potomac, mong ngóng những con tàu đã được kỳ vọng từ lâu. Nghĩ rằng mình chỉ có một mình, ông thốt lên trong sự đau đớn: “Sao họ chưa đến? Sao họ chưa đến?”

Cùng ngày hôm đó, một bưu phẩm từ New York đến, mang theo những tờ báo ba ngày tuổi, đưa tin rằng phong trào trời dậy ở miền Bắc vẫn đang tiếp diễn với sức mạnh ngày càng lớn và lòng nhiệt huyết không giới hạn. Báo cũng cho biết Trung đoàn số 7 New York đã lên đường và quân đội từ Rhode Island cũng đang trên đường tiến đến. Ngày hôm sau (24 tháng 4), Hay viết rằng đó là một ngày *"u ám và đầy nghi hoặc. Ai nấy đều mang trong mình cảm giác bất an và bồn chồn khó tả."*

Lincoln thể hiện tâm trạng này khi nói chuyện với các tình nguyện viên thuộc Trung đoàn số 6 Massachusetts vào sáng hôm đó: *"Ta chẳng còn tin vào miền Bắc nữa! Trung đoàn số 7 chỉ là một huyền tưởng! Rhode Island giờ không còn trên bản đồ của chúng ta. Các anh là minh chứng duy nhất cho sự tồn tại của miền Bắc."*

Trong khi đó, Trung đoàn số 7 New York và Trung đoàn số 8 Massachusetts đang hành quân đến điểm nổi Annapolis, nơi họ tìm thấy một đoàn tàu đưa họ nhanh chóng đến Washington. Trung đoàn số 7 New York đến trước (ngày 25 tháng 4). Ngay khi rời khỏi tàu, họ lập đội hình và diễu hành lên Đại lộ Pennsylvania đến Nhà Trắng. Đối với người dân chứng kiến và với Tổng thống đang theo dõi, đó là một cảnh tượng đầy ấn tượng.

Sự xuất hiện của họ báo hiệu rằng tuyến đường từ miền Bắc ủng hộ Liên bang đến thủ đô đã được khai thông, rằng các trung đoàn khác đang trên đường và sẽ sớm đến và rằng Washington đã an toàn. Tuy nhiên, phải đến ngày 9 tháng 5, quân đội miền Bắc mới cố gắng đi qua Baltimore; họ xuất phát từ Perryville bằng tàu chiến, sau đó lên tàu hỏa đi qua khu vực South Baltimore dưới sự bảo vệ chặt chẽ của cảnh sát. Họ không gặp phải bất kỳ sự cản trở nào.

Bốn ngày sau, sau hai mươi bốn ngày gián đoạn, chuyến tàu đầu tiên từ Philadelphia đã đến

thủ đô và ngay sau đó, tuyến đường sắt giữa các thành phố miền Bắc với thủ đô được khôi phục bình thường cho cả hành khách lẫn quân đội.

Người dân các bang thuộc Liên minh miền Nam xem lời kêu gọi 75.000 quân của Lincoln là một lời tuyên chiến, báo hiệu chính sách xâm lược lãnh thổ của họ, một cuộc tấn công vào chính họ và tài sản của họ. Phong trào trời dậy ở miền Nam cũng diễn ra mạnh mẽ như ở miền Bắc. Người dân miền Nam tuyên bố rằng họ sẽ chiến đấu chống lại chính quyền Lincoln miễn là họ còn một người hoặc một đồng xu.

Sự hợp tác giữa các thống đốc và người dân miền Nam với Davis cũng mạnh mẽ không kém sự hợp tác của người miền Bắc với Lincoln. Nếu một người châu Âu không biết tên các bang hay các chính trị gia Hoa Kỳ vào năm 1861 đọc các tài liệu chính thức, thì cách duy nhất để họ phân biệt hai bên là dựa vào tiêu đề “Thư từ Liên bang” hoặc “Thư từ Liên minh miền Nam” của biên tập viên.

Ván cờ đầu tiên giữa Lincoln và Davis chính là số phận của Maryland, Virginia, North Carolina, Kentucky, Tennessee, Missouri và Arkansas.

Bất chấp các cuộc biểu tình dữ dội ở Baltimore, Maryland vẫn có một lực lượng mạnh mẽ trung thành với Liên bang và tình cảm này được chính Thống đốc bang chia sẻ. Dưới sự lãnh đạo của ông

và nhờ sự khéo léo của Tổng thống, Maryland đã chọn đứng về phía miền Bắc.

Hai ngày trước khi pháo đài Sumter thất thủ, Roger A. Pryor, một người theo chủ trương ly khai ở Virginia, đã có một bài phát biểu đầy cảm xúc tại Charleston: *“Tôi sẽ nói cho quý vị biết điều gì sẽ khiến Virginia gia nhập Liên minh miền Nam chỉ trong chưa đầy một giờ—hãy giáng một đòn.”*

Pryor hiểu rất rõ đồng bào của mình. Sự phản nộ ở Virginia cũng bùng lên mạnh mẽ như ở các bang trồng bông miền Nam. Trước yêu cầu của Lincoln về quân số theo chỉ tiêu, Thống đốc Virginia đáp lại bằng một lời từ chối công khai đầy thách thức. Montgomery (thủ đô Liên minh miền Nam lúc bấy giờ) cũng đã nghe tin rằng *“Virginia đang bùng cháy với sự phản nộ tột độ trước tuyên bố của Lincoln.”*

Ngày 17 tháng 4, hội nghị Virginia đã thông qua sắc lệnh ly khai với tỷ lệ phiếu 103 - 46. Sắc lệnh này sẽ có hiệu lực nếu được người dân phê chuẩn trong cuộc bỏ phiếu vào thứ Năm tuần thứ tư của tháng Năm. Tuy nhiên, chính quyền bang Virginia đã coi như kết quả cuộc trưng cầu dân ý đã rõ ràng và nhanh chóng hành động.

Ngay khi gửi điện báo về mong muốn gia nhập, Thống đốc nhận được hồi đáp từ Davis: *“Nghị quyết liên minh đã nhận được. Đề xuất được chấp*

thuận nòng nhiệt. Đại diện sẽ được cử đi bằng chuyến tàu sớm nhất."

Đúng như lời hứa, Alexander H. Stephens, Phó Tổng thống của Liên minh miền Nam, đã đến Richmond. Dù ông viết rằng có nhiều *"trở ngại và khó khăn"* trong quá trình đàm phán, nhưng vì có chung mục tiêu và sự đồng cảm sâu sắc, ông đã thành công trong việc thiết lập liên minh quân sự giữa Liên minh miền Nam và Virginia, trao quyền chỉ huy lực lượng quân sự của Virginia cho Davis.

Ngày 7 tháng 5, Quốc hội Liên minh miền Nam chính thức công nhận Virginia là một phần của Liên minh và, theo đề nghị của hội nghị bang Virginia (ngày 27 tháng 4), đã chuyển thủ đô của họ đến Richmond vào ngày 21 tháng 5.

Thống đốc North Carolina cũng gửi thư phản hồi Bộ trưởng Chiến tranh của Liên bang: *"Tôi coi việc điều động quân đội của chính quyền Lincoln nhằm khuất phục các bang miền Nam là vi hiến và là sự lạm quyền nghiêm trọng. Tôi không thể tham gia... vào cuộc chiến chống lại quyền tự do của một dân tộc độc lập. Các ông sẽ không nhận được bất kỳ binh lính nào từ North Carolina."*

Trước khi Lincoln kêu gọi quân đội, hai phần ba dân số North Carolina vẫn phản đối ly khai. Tuy nhiên, ngay khi hội nghị được triệu tập, sắc lệnh ly khai đã được thông qua với số phiếu tuyệt đối và

North Carolina chính thức trở thành một bang thuộc Liên minh miền Nam.

Ngày 6 tháng 5, Arkansas thông qua sắc lệnh ly khai với chỉ một phiếu chống duy nhất; không lâu sau đó, bang này gia nhập Liên minh miền Nam.

Đáp lại yêu cầu điều động quân đội của Lincoln, Thống đốc Tennessee tuyên bố: “Tennessee sẽ không cung cấp một người lính nào cho mục đích cưỡng chế.” Tennessee không thông qua sắc lệnh ly khai, nhưng trong tháng 5, cơ quan lập pháp của bang đã ký kết một liên minh quân sự với Liên minh miền Nam và trở thành một phần của khối này, với điều kiện sẽ tổ chức bỏ phiếu phê chuẩn vào ngày 8 tháng 6. Với số phiếu đa số gần 58.000, người dân Tennessee đã bỏ phiếu ủng hộ việc tách khỏi Liên bang và gia nhập Liên minh miền Nam.

Thống đốc Kentucky điện báo: “Kentucky sẽ không cung cấp binh lính cho mục đích xâm lược độc ác nhằm khuất phục các bang chị em miền Nam.” Tuy nhiên, ông không thể lôi kéo Kentucky vào phong trào ly khai. Sự chia rẽ ý kiến đã giữ bang này ở trạng thái trung lập, nhưng Lincoln, với sự am hiểu sâu sắc về quê nhà của mình, đã khéo léo hướng dẫn phe ủng hộ Liên bang để họ dần dần mở rộng ảnh hưởng. Đến tháng 8, trong cuộc bầu cử cơ quan lập pháp mới, phe Liên bang đã giành được đa số gần ba phần tư trong cả hai viện.

Thống đốc Missouri cũng ủng hộ ly khai và đáp lại yêu cầu điều động quân của Lincoln rằng: “Yêu cầu của ông, theo tôi, là bất hợp pháp, vi hiến và mang tính cách mạng, vô nhân đạo và độc ác... Missouri sẽ không cung cấp một người lính nào cho cuộc thập tự chinh bất chính này.” Tuy nhiên, ông đã gặp phải một đối thủ kiên quyết là Francis P. Blair, Jr., một người có lòng can đảm thể chất và đạo đức phi thường, có địa vị xã hội cao ở St. Louis và được lòng dân.

Giữa Blair và Thống đốc đã diễn ra bốn tháng đấu tranh chính trị và quân sự, nhưng cuối cùng Blair đã giành chiến thắng và Missouri vẫn ở lại trong Liên bang.

Đội hình bây giờ đã hoàn chỉnh. Hai mươi ba bang đối đầu với mười một bang; hai mươi hai triệu dân chống lại chín triệu dân, trong đó ba triệu rưỡi là nô lệ. Mỗi bên đều có những lợi thế đặc thù.

Tuy nhiên, cả hai phe đều không hiểu nhau. Nếu miền Nam biết rằng ly khai chắc chắn dẫn đến chiến tranh và đối thủ sẽ là một miền Bắc thống nhất, có lẽ họ sẽ không đi đến bước đường cùng. Ngược lại, nếu miền Bắc biết rằng họ phải đối đầu với một dân tộc miền Nam thống nhất, có lẽ họ đã không quyết định chiến đấu.

Câu nói của Chatham: “Chinh phục một dân tộc tự do ba triệu linh hồn? Điều đó là bất khả thi,” đã trở thành chân lý của dân tộc Anh. Nhưng giờ đây,

miền Bắc phải đối đầu với năm triệu rưỡi người quả cảm và kiên định, được hậu thuẫn bởi ba triệu rưỡi nô lệ, những người trồng lương thực và chăm sóc phụ nữ, trẻ em ở quê nhà trong khi đàn ông ra trận.

Miền Bắc chiến đấu vì Liên bang với lý thuyết rằng một thiểu số mạnh mẽ và vô đạo đức đã lấn át đa số người dân miền Nam, những người không muốn ly khai, ghê tởm nội chiến và nên được bảo vệ và khuyến khích, sẽ quay về trung thành với chính quyền quốc gia.

Lincoln hiểu rõ tâm lý này và ông chưa bao giờ công khai bày tỏ bất kỳ quan điểm nào mà ông không thực sự tin tưởng. Trong thông điệp ngày 4 tháng 7 gửi Quốc hội phiên họp đặc biệt, ông nói: “Cũng có thể nghi ngờ rằng liệu ngày nay có đa số cử tri hợp pháp nào ở bất kỳ bang nào, ngoại trừ có lẽ là South Carolina, ủng hộ việc ly khai hay không. Có nhiều lý do để tin rằng người ủng hộ Liên bang là đa số ở nhiều bang, nếu không muốn nói là ở tất cả các bang ly khai.”

Tôi đã thảo luận vấn đề này rất kỹ trong cuốn “Lịch sử Hoa Kỳ” của mình, vì vậy không cần thiết phải trình bày lại chi tiết. Tuy nhiên, tôi có thể nói rằng sau khi xem xét lại vấn đề này hai mươi năm sau khi thảo luận lần đầu tiên và xem lại các tài liệu gốc, tôi càng tin tưởng hơn vào sự nhất trí của các bang Liên minh miền Nam sau khi Tổng thống Lincoln kêu gọi điều động quân đội.

Những trích dẫn từ thư của William H. Russell gửi cho tờ London Times và từ nhật ký của ông mà tôi đã trích dẫn trong tập thứ ba của mình cung cấp bằng chứng xác thực cho các tài liệu khác. Russell, một người thông minh và công bằng, ủng hộ miền Bắc vì ông ghét chế độ nô lệ và tin rằng quyền của các bang chỉ là “bảo vệ chế độ nô lệ, mở rộng lãnh thổ nô lệ và tự do buôn bán sản phẩm từ nô lệ với thế giới bên ngoài.”

Trong chuyến hành trình qua các bang miền Nam từ ngày 14 tháng 4 đến 19 tháng 6 năm 1861, Russell nhận ra rằng người dân Liên minh miền Nam rất đoàn kết. Tổng kết chuyến đi của mình, ông viết: “Tôi gặp ở khắp nơi chỉ có một cảm xúc duy nhất, với những ngoại lệ hiếm hoi càng làm nổi bật sự đồng lòng và sức mạnh của nó. Từng người dân đều đứng về phía bang của mình và chỉ có một khẩu hiệu duy nhất: ‘Quyền của các bang và cái chết dành cho kẻ gây chiến chống lại chúng!’”

Dù chỉ trích miền Nam một cách ngạo mạn, Russell vẫn mong muốn miền Bắc chiến thắng vì ông nhìn thấy trong chiến thắng đó sự chấm dứt chế độ nô lệ. Nhưng ông không tin rằng miền Bắc có thể giành chiến thắng.

Tháng 4 năm 1861, khi đang ở Charleston, Russell viết: “Tôi càng tin chắc rằng Liên bang không bao giờ có thể khôi phục như trước đây, rằng nó đã tan rã và không thể nào hàn gắn lại theo hình

dạng cũ, ít nhất là bằng bất kỳ quyền lực nào trên trái đất.”

Tại New Orleans ngày 31 tháng 5, ông ghi trong nhật ký: “Bây giờ sự chia cắt đã xảy ra, không có quyền lực nào, trong Hiến pháp hay ngoài nó, có thể gắn kết lại những mảnh vỡ đã tan nát.”

Trên con tàu trên sông Mississippi đưa ông từ trại lính Liên minh miền Nam đến Cairo, Russell gặp một người Anh làm quản lý trên tàu. Người này nói: “Cuộc chiến này là vì người da đen; tôi đã sống ở đất nước này mười sáu năm và tôi chưa từng gặp người da đen nào đủ khả năng làm gì ngoài làm nô lệ; tôi hiểu rõ cả hai miền và tôi nói với ông rằng, miền Bắc không thể đánh bại miền Nam dù họ có cố gắng đến đâu.”

Cả hai bên đều quyết tâm sắt đá chiến đấu đến cùng, nhưng đi kèm với đó là sự tiếc nuối chân thành trước sự tan vỡ của Liên bang. Khi Russell gặp một cụ ông ở Charleston và nhắc đến viễn cảnh nội chiến, “nước mắt lăn dài trên má ông,” nhưng vì xem đây là “hậu quả tất yếu của những sự xúc phạm, bất công và hành vi xâm phạm quyền lợi miền Nam của miền Bắc,” ông không hề lo lắng về kết cục sau cùng.

Bà Chesnut viết về sự chia cắt này: “Sự đứt gãy thật kinh khủng.” Khi hội nghị Virginia đang thảo luận về sắc lệnh ly khai, một đại biểu phản đối đã xúc động đến mức không thể tiếp tục phát biểu và

cuối cùng bật khóc nức nở. Một đại biểu khác, dù đã bỏ phiếu ủng hộ ly khai, cũng khóc như một đứa trẻ khi nghĩ đến việc cắt đứt những mối quan hệ lâu đời.

Henry Adams, dựa trên ký ức của ông về Washington vào mùa đông năm 1861, nhận xét rằng: “Không một ai ở nước Mỹ mong muốn cuộc nội chiến này, cũng không ai kỳ vọng hay chủ đích gây ra nó.” Nicolay cũng có ấn tượng tương tự khi ở Springfield vào cùng thời điểm để trợ giúp Lincoln: “Không ai muốn chiến tranh cả.”

Và khi chiến tranh thực sự bùng nổ, J. D. Cox và James A. Garfield, khi đó là thành viên cơ quan lập pháp Ohio, đã thốt lên trong nỗi xót xa: “Thật đáng xấu hổ, ngu ngốc và tàn khốc khi nội chiến nổ ra trên đất nước này.”

John T. Morse, trong tiểu sử về Lincoln—một tác phẩm vừa mang tính lịch sử đương đại vừa có sức hấp dẫn như một nghiên cứu nghệ thuật về một vĩ nhân—viết rằng: “Các nhà sử học thường nói một cách hùng hồn rằng miền Bắc đã vùng dậy cầm vũ khí; thực tế, họ chắc chắn sẽ làm vậy—nếu như có đủ vũ khí trong tay. Nhưng vào thời điểm đó, súng trường lại vô cùng khan hiếm.”

Tập I, Series III của “Tài liệu chính thức” đã chứng minh rõ ràng điều này. Các thống đốc của nhiều bang, trong thư từ gửi Bộ Chiến tranh Hoa Kỳ, ban đầu chỉ đề nghị được cấp súng trường và

đại bác; nhưng chẳng bao lâu, họ đã phải cầu xin được cung cấp vũ khí. Ohio là một ví dụ điển hình cho các bang phía tây dãy Alleghanies.

McClellan, người được bổ nhiệm làm Thiếu tướng quân tình nguyện của bang này, đã kiểm tra kho vũ khí của bang và chỉ tìm thấy vài hộp súng trường nòng trơn đã rỉ sét, hư hỏng; hai hoặc ba khẩu pháo 6-pounder nòng trơn đã bị rỉ sau nhiều lần bắn chào mừng; cùng một đồng dây cương móc meo từng dùng cho ngựa kéo pháo. Khi bước ra khỏi cửa, ông nửa đùa nửa chua chát: “Đúng là một kho quân nhu hoàn hảo để khởi đầu một cuộc chiến lớn.”

Thống đốc Iowa cũng phải khẩn cầu Bộ trưởng Chiến tranh: “Vì Chúa, xin gửi cho chúng tôi ít vũ khí.” Đây cũng là tâm trạng chung của tất cả các bang.

Mọi bang đều mong muốn có súng trường nòng xoắn—thứ mà chính quyền liên bang chỉ có một lượng nhỏ. Khi họ nhận được những khẩu súng cũ nạp đạn bằng đá lửa hoặc súng kiểu cũ đã cải tiến, họ cảm thấy nhu cầu của mình không được đáp ứng thỏa đáng.

Thống đốc Morton của Indiana báo cáo rằng vũ khí nhận được đều là “loại kém chất lượng, chủ yếu là súng trường cũ đã được cải tiến nòng; trong nhiều trường hợp,” ông nói thêm, “lưỡi lê phải

dùng búa đóng vào súng, còn nhiều cái thì lỏng lẻo đến mức có thể rơi ra chỉ với một cái lắc nhẹ.”

Thống đốc Iowa viết: “Quân lính của chúng tôi không muốn cầm những khẩu súng cổ lỗ sĩ ra chiến trường để đối mặt với kẻ địch được trang bị vũ khí hiện đại hơn.”

Nhận thấy sự bất lực của chính quyền liên bang, Massachusetts đã cử một đặc phái viên sang châu Âu với ngân quỹ để mua vũ khí tiên tiến và New York đã nhập khẩu súng trường Enfield từ Anh. Các thống đốc cũng khẩn nài được cung cấp quân trang, đồng phục và quần áo cho binh sĩ.

Nhu cầu cấp bách khi ấy bao gồm mũ da, quần bộ binh, áo khoác da, áo sơ mi da, giày cao cổ, tất, áo khoác dài và chăn. Bộ trưởng Chiến tranh viết thư cho Morton: “Chính phủ không thể cung cấp ngay lập tức đồng phục và quân trang cần thiết cho số lượng lớn quân đội vừa được huy động.”

McClellan viết về quân đội Ohio: “Tôi chưa từng thấy một đội quân nào có thể chất tốt như vậy. Họ là nguồn nhân lực tuyệt vời nhưng hoàn toàn thiếu tổ chức và kỷ luật.”

Một đội trưởng quân đội chính quy, khi đến để kiểm tra số quân này và chứng kiến hàng ngũ đứng mẫn trong những chiếc áo đỏ của Garibaldi (do thiếu đồng phục), đã thốt lên: “Lạy Chúa! Thật đau lòng khi những con người như thế này lại trở thành mồi cho súng đạn!”

John Hay cũng viết về Trung đoàn Massachusetts số 6: “Những chàng trai trông đầy sức sống và nhiệt huyết, thật quá tốt để trở thành mồi cho súng đạn!”

Trước khi tháng 4 kết thúc, Lincoln đã nhận ra rằng ông đang bước vào một cuộc chiến kéo dài. Các chỉ tiêu tình nguyện viên ba tháng nhanh chóng được lấp đầy và khi nhiều người tiếp tục tình nguyện, ông quyết định tận dụng tinh thần yêu nước đang dâng cao để thuyết phục họ nhập ngũ trong thời gian ba năm.

Ngày 3 tháng 5, ông ban hành sắc lệnh tăng quân số. Trong thông điệp gửi Quốc hội ngày 4 tháng 7, Lincoln mô tả tình hình: “Một trong những khó khăn lớn nhất của chính phủ là phải từ chối nhận thêm quân vì không thể trang bị kịp thời cho họ. Nói ngắn gọn, người dân sẽ cứu lấy chính phủ nếu chính phủ chỉ cần làm tròn nhiệm vụ của mình, dù chỉ ở mức trung bình.”

Bộ trưởng Chiến tranh khi đó, Cameron, qua các tài liệu chính thức trong những tháng đầu cuộc chiến, hiện lên là một người tốt bụng nhưng thiếu hiệu quả, thiếu can đảm và hạn chế về tầm nhìn.

Trái lại, Lincoln nhạy bén với tình thế và liên tục thúc giục Bộ Chiến tranh nhận thêm binh sĩ tình nguyện ba năm, chấp nhận rủi ro về việc trang bị vũ khí, quân trang và trả lương hàng tháng. Ngay từ những ngày đầu cuộc chiến và suốt nhiệm kỳ

tổng thống của mình, ưu tiên hàng đầu của ông luôn là đảm bảo lực lượng binh sĩ— còn các vấn đề hậu cần có thể tính sau.

Cả miền Nam và miền Bắc đều không được chuẩn bị kỹ lưỡng cho chiến tranh, nhưng khó khăn trong việc mua vũ khí và đạn dược của miền Nam còn lớn hơn. Trước đây, họ thường mua thuốc súng từ các nhà máy ở miền Bắc, nhưng giờ đây họ buộc phải phát triển ngành công nghiệp này trong nội địa. Với nguồn tài chính hạn chế và uy tín tín dụng thấp hơn, họ gặp khó khăn hơn trong việc mua sắm vũ khí từ nước ngoài; hơn nữa, cuộc phong tỏa nhanh chóng trở thành một trở ngại nghiêm trọng đối với thương mại của họ.

Ngày 3 tháng 5, Tướng Scott viết: “Chúng ta tin tưởng rất nhiều vào hiệu quả chắc chắn của cuộc phong tỏa hoàn toàn các cảng Đại Tây Dương và vịnh Mexico sắp bắt đầu.” Bà Chesnut, sau khi dùng bữa với Jefferson Davis ở Richmond ngày 16 tháng 7, ghi trong nhật ký của mình: “Chúng ta bắt đầu kêu gọi thêm đạn dược và phong tỏa đã bắt đầu ngăn cản tất cả mọi nguồn cung cấp.”

Bộ trưởng Chiến tranh Liên minh miền Nam (Walker) dường như thiếu sự hòa nhã và thể hiện sự gay gắt trong thư từ với các thống đốc—một thái độ không thích hợp ở một quan chức của chính phủ mới trong thời kỳ xung đột kéo dài.

Ngược lại, Davis ban đầu tỏ ra vượt trội về khả năng quản lý so với Lincoln. Được đào tạo tại West Point, từng phục vụ trong quân đội tại Mexico và điều hành hiệu quả Bộ Chiến tranh trong bốn năm, Davis rất quen thuộc với các chi tiết quân sự mà Lincoln phải vất vả học hỏi từ đầu.

Lee, với tư cách là chỉ huy lực lượng Virginia, đã hỗ trợ đắc lực cho Thống đốc ở Richmond, thành phố sẽ trở thành điểm quân sự quan trọng nhất của Liên minh miền Nam. Nhưng, cũng như nhiều người khác ở cả hai phe, ông đã đánh giá quá cao sức mạnh của đối thủ, nghĩ rằng quân đội miền Bắc sở hữu vũ khí vượt trội hơn nhiều.

Khi xem xét các thư từ mật giữa Liên minh miền Bắc và miền Nam trong khoảng thời gian từ trận pháo kích Pháo đài Sumter đến trận Bull Run, ta nhận thấy cả hai bên đều chưa sẵn sàng cho chiến tranh và tình hình quân sự ở Hoa Kỳ hoàn toàn khác biệt so với châu Âu.

Năm 1870, Bộ trưởng Chiến tranh Pháp tuyên bố trước Hoàng đế và Quốc hội rằng Pháp đã “sẵn sàng hơn cả mong đợi” và nếu chiến tranh kéo dài hai năm, họ cũng “không thiếu một chiếc cốc giầy nào.”

Trong vòng mười ngày, ông đã huy động gần 200.000 binh sĩ cùng đại bác, ngựa và quân nhu đến biên giới bằng đường sắt. Trong khi đó, Bismarck hỏi Moltke: “Cơ hội chiến thắng của chúng ta thế

nào?” Moltke trả lời: “Tôi tin rằng chúng ta mạnh hơn họ nhiều, dù không ai có thể tiên đoán kết quả của một trận chiến lớn.”

Trong vòng hơn hai tuần, Moltke đã tập hợp một đội quân Phổ lớn gấp đôi quân Pháp trên biên giới Pháp.

Nếu miền Nam hoặc miền Bắc có được sự chuẩn bị tương đối của Pháp mà phe kia không có, bên đó sẽ dễ dàng giành chiến thắng. Nếu cả hai bên đều có tổ chức hoàn hảo như quân đội Phổ, chiến tranh có thể đã kết thúc sớm hơn.

Tuy nhiên, hệ thống quân sự của Phổ là điều không thể có ở Hoa Kỳ lúc bấy giờ và ngay cả khi có thể, người Mỹ cũng không coi đó là điều cần thiết. Giống như người Athens thời Pericles, người Mỹ thích “đổi mặt với hiểm nguy một cách thoải mái mà không cần rèn luyện gian khổ.”

Trong thông điệp gửi Quốc hội ngày 29 tháng 4, Davis khẳng định rằng lời kêu gọi 75.000 quân của Lincoln là một lời tuyên chiến chống lại Liên minh miền Nam và yêu cầu Quốc hội đưa ra biện pháp phòng thủ.

Lập luận rằng mỗi bang đều có chủ quyền và “trong trường hợp cuối cùng, tự mình quyết định về những bất công cũng như biện pháp khắc phục,” ông biện minh cho hành động ly khai và việc thành lập Liên minh miền Nam.

Ông tuyên bố: “Chúng ta tin rằng lý do của chúng ta là chính nghĩa và thiên liêng... Tất cả những gì chúng ta yêu cầu là được yên ổn; rằng những kẻ chưa bao giờ có quyền lực đối với chúng ta thì giờ đây cũng không nên dùng vũ lực để khuất phục chúng ta. Điều này chúng ta quyết tâm và phải quyết tâm, chống lại bằng mọi giá.”

Davis, với tư cách là Tổng thống, buộc phải xử lý tình hình một cách tốt nhất dù trong lòng ông vẫn đầy lo ngại. Ông vốn phản đối chiến tranh và mong muốn đồng bào miền Nam của mình bớt nóng vội hơn.

Cuối tháng 6 tại Richmond, bà Chesnut có cuộc trò chuyện kéo dài gần một giờ với ông và nhận thấy trong giọng nói của ông luôn ẩn chứa “một nỗi buồn man mác.” “Ông không hề lạc quan.” Davis dự đoán cuộc chiến sẽ kéo dài.

Ông bật cười trước lời khoác lác rằng “mỗi người miền Nam bằng ba người Yankee.” Davis nói: “Chỉ có kẻ ngu ngốc mới nghi ngờ lòng can đảm của người Yankee hay sự sẵn sàng chiến đấu của họ khi họ thấy cần thiết.”

Tổng thống Lincoln trong thông điệp ngày 4 tháng 7 gửi Quốc hội nói rằng Liên minh miền Nam “buộc đất nước phải đối mặt với sự lựa chọn rõ ràng: ‘chia cắt ngay lập tức hoặc đổ máu.’ Với nỗi tiếc nuối sâu sắc nhất, cơ quan hành pháp nhận thấy rằng nhiệm vụ sử dụng sức mạnh quân sự để

bảo vệ chính phủ đã bị ép buộc lên mình. Ông chỉ còn cách hoàn thành nghĩa vụ này hoặc để chính phủ sụp đổ.”

Sử dụng cụm từ yêu thích của mình—“người dân bình dị”—Lincoln đã đưa ra lập luận bảo vệ quan điểm của mình trước họ.

Trong số tất cả mọi người vào năm 1861, Lincoln là người tin tưởng sâu sắc nhất rằng người miền Nam sẽ không bao giờ đầy học thuyết về quyền của tiểu bang đến mức ly khai nếu không phải vì mục đích chống lại điều mà họ coi là sự xâm phạm chế độ nô lệ. Tuy nhiên, trong thông điệp của mình, ông không đề cập một lời nào về vấn đề này—và lý do cũng không khó hiểu. Khi giới hạn mục tiêu của cuộc chiến trong việc khôi phục Liên bang, ông đã có được sự ủng hộ của đảng Dân chủ, những người ủng hộ Bell và Everett, cũng như đảng Cộng hòa; bất kỳ đề cập nào đến chế độ nô lệ ngay lập tức sẽ làm nảy sinh các cuộc tranh luận đảng phái.

Dù vậy, ngay từ sớm, Lincoln đã hiểu rõ phạm vi của cuộc xung đột và đã giải bày với thư ký riêng—người có chung quan điểm với ông:

“Về phần mình, tôi cho rằng ý tưởng trung tâm thấm nhuần trong cuộc chiến này là sự cần thiết phải chứng minh rằng chính quyền dân chủ không phải là một điều phi lý. Chúng ta phải giải quyết ngay câu hỏi này: liệu trong một chính quyền tự do,

phe thiểu số có quyền phá vỡ chính quyền bất cứ khi nào họ muốn hay không. Nếu chúng ta thất bại, điều đó sẽ là minh chứng mạnh mẽ rằng nhân dân không có khả năng tự cai trị. Có thể có một yếu tố cần xem xét trước khi đưa ra kết luận cuối cùng, nhưng đó không phải là điều chúng ta có thể dùng để biện minh ngay bây giờ—đó là sự tồn tại của một yếu tố gây rối loạn sâu rộng, điều mà lịch sử của không một quốc gia tự do nào khác có thể chứng kiến. Tuy nhiên, đó không phải là điều chúng ta có thể đề cập vào lúc này. Nhìn vào chính quyền như chúng ta đã nhận được, chúng ta sẽ xem liệu phe đa số có thể bảo vệ nó hay không.”

Một báo cáo chính thức vào ngày 1 tháng 7 cho biết quân đội Liên bang có lực lượng 186.000 người. Các tờ báo, đặc biệt là New York Tribune, đã liên tục kêu gọi một cuộc tấn công vào Richmond. Tướng Scott bị thúc giục không để lãng phí lực lượng quân tình nguyện ba tháng, vì thời gian phục vụ của họ sắp hết hạn. Các chính trị gia, lo ngại sự chậm trễ sẽ ảnh hưởng đến dư luận, cũng ủng hộ yêu cầu này; ngay cả những người có kinh nghiệm và hiểu biết cũng hưởng ứng lời kêu gọi chung.

Ngay từ tháng 5, Thống đốc Andrew đã phàn nàn về “sự thiếu quyết liệt” trong các chiến dịch của miền Bắc, còn Thượng nghị sĩ Fessenden viết: “Tôi hy vọng mỗi ngày sẽ nghe tin về một đòn

quyết định.” William H. Russell, dựa trên tiêu chuẩn châu Âu mà ông quen thuộc từ kinh nghiệm trong chiến tranh Crimea, đã mô tả tình trạng tồi tệ của lính Liên bang trong các trại gần Washington. Ông ước tính lực lượng có thể tham chiến chỉ khoảng 30.000 người và nhận xét:

“Tôi phản đối thói khoe khoang quốc gia, nhưng tôi thực sự tin rằng 10.000 lính chính quy Anh (sau đó có vẻ như ông phải nhắc đến đồng minh của Anh) hoặc 12.000 lính Pháp, với đủ pháo binh và kỵ binh dưới sự chỉ huy của các tướng lĩnh có năng lực, không chỉ dễ dàng đẩy lùi quân đội này mà còn có thể tấn công họ và tiến vào Washington bất cứ khi nào họ muốn.”

Lời kêu gọi “Tiến về Richmond” vang lên không ngừng bên tai Tổng thống cho đến khi ông chấp nhận quan điểm rằng quân Liên bang phải sớm giao chiến tại miền Đông Virginia. Một chiến thắng sẽ củng cố tinh thần đoàn kết đã duy trì kể từ khi pháo kích Pháo đài Sumter; đó cũng sẽ là tín hiệu cho một cuộc chiến ngắn hạn. Khi có triển vọng về một cuộc chiến ngắn, lòng yêu nước sẽ tiếp tục ở mức cao và những bất đồng có thể dẫn đến sự xuất hiện của một đảng đối lập sẽ không phát sinh. Hơn nữa, sự ủng hộ của châu Âu sẽ được duy trì.

Hiện tại, châu Âu vẫn đồng tình với tuyên bố của Tổng thống về quyền lực quốc gia, nhưng cũng nên để họ thấy rằng chính phủ Hoa Kỳ—nơi họ cử

các phái viên ngoại giao—thực sự sở hữu những đội quân hùng mạnh hơn. Ngoài ra, nếu lực lượng tình nguyện ba tháng muốn được sử dụng, họ phải ra trận ngay lập tức, vì thời gian phục vụ của họ sắp kết thúc.

Xem xét tất cả những yếu tố này, Tổng thống đã triệu tập một số tướng lĩnh họp cùng Nội các. McDowell—tốt nghiệp West Point, từng là sĩ quan tham mưu trong chiến tranh Mexico và hiện là chỉ huy quân đội ở phía Virginia của sông Potomac—tuyên bố rằng ông sẽ tiến đánh Beauregard, người đang chỉ huy 21.900 quân phía sau con sông Bull Run, với điều kiện Joseph E. Johnston (đang đóng quân ở thung lũng Shenandoah với 9.000 lính) bị ngăn chặn không thể hợp lực với Beauregard.

Tướng Scott, dù cho rằng quân đội chưa đủ khả năng để tham chiến tại Virginia nhưng đã nhượng bộ theo mong muốn của Tổng thống, nói: “Nếu Johnston hợp quân với Beauregard, Patterson sẽ đuổi theo hẳn.” Patterson, với lực lượng từ 18.000 đến 22.000 quân, được giao nhiệm vụ theo dõi Johnston chặt chẽ và được lệnh đánh bại hoặc giữ chân ông ta trong thung lũng.

Chiều ngày 16 tháng 7, “Đại quân” của McDowell, khoảng 30.000 người—chủ yếu là quân tình nguyện ba tháng, được hỗ trợ bởi 1.600 lính chính quy—tiến về phía trước và đến ngày 18 đã chiếm được Centreville. Không một vị tướng

Mỹ nào còn sống từng chỉ huy một lực lượng lớn như vậy và kinh nghiệm làm sĩ quan tham mưu của McDowell trong chiến tranh Mexico chỉ giới hạn trong những đội quân nhỏ hơn nhiều.

Ngoại trừ lính chính quy, quân đội của ông chủ yếu là lính mới, cũng như hầu hết các sĩ quan của họ. Việc hành quân 27 dặm—mà chỉ một năm sau đó sẽ bị coi là chuyện nhỏ—lúc này lại là một nhiệm vụ gian nan. William T. Sherman, chỉ huy một lữ đoàn, viết rằng kỷ luật rất lỏng lẻo:

“Dù đã cố gắng hết sức, tôi cũng không thể ngăn các binh sĩ tản ra tìm nước, hái dâu đen hay bất cứ thứ gì họ thích dọc đường.”

McDowell cũng báo cáo rằng quân lính không biết cách bảo quản khẩu phần ăn “để chúng đủ dùng trong khoảng thời gian cần thiết”, hơn nữa họ còn trút hết sự phẫn khích của mình bằng cách “đốt phá và cướp bóc.” Tuy nhiên, những hành vi quá mức này đã bị McDowell kiểm soát.

Johnston, sau khi nhận được điện tín từ Richmond yêu cầu hợp quân với Beauregard nếu có thể, đã đánh lừa Patterson và tiến về Bull Run vào trưa ngày 18 tháng 7.

Ngày 20 tháng 7, Johnston có 6.000 quân hội quân với Beauregard. McDowell nghe tin đồn rằng Johnston đã hợp lực với Beauregard nhưng không tin. Ông vẫn tiếp tục kế hoạch ban đầu là tấn công cánh trái của phe miền Nam.

Sáng Chủ nhật, ngày 21 tháng 7, McDowell mở cuộc tấn công. Do sự thiếu kinh nghiệm của cả sĩ quan lẫn binh sĩ, việc di chuyển và điều quân bị chậm trễ khiến trận chiến diễn ra muộn hơn ba tiếng so với kế hoạch. Đến 10 giờ sáng, quân Liên bang giao chiến với đối phương và, với quân số áp đảo, đã đẩy lùi họ.

Quân miền Nam tháo chạy, nhưng khi họ chạy lên sườn đồi gần Nhà Henry, lũ đoàn của Thomas J. Jackson vẫn đứng vững, chờ đợi.

Tướng Bee hô lên để động viên quân lính đang rút lui: “Kìa, Jackson đứng vững như một bức tường đá!”

Từ đó, ông được biết đến với cái tên “Stonewall” Jackson, một danh hiệu đi cùng ông đến ngày mất và mãi mãi về sau.

Patterson đã quá đánh giá cao lực lượng của Johnston và e ngại tấn công; thực tế, trong cơn hoảng sợ, ông lại hành quân về phía bắc, hoàn toàn rời xa quân Liên minh miền Nam thay vì bám theo họ. Không hay biết về hành động thực sự của Patterson, các tướng lĩnh phe miền Nam cho rằng ông sẽ nhanh chóng hợp quân với McDowell. Vì vậy, Beauregard cho rằng cần phải tấn công cánh phải và trung tâm quân Liên bang trước khi viện binh kịp đến. Johnston, với cương vị sĩ quan cấp cao nhất, đã phê chuẩn kế hoạch này. Tuy nhiên, do sự nhầm lẫn trong mệnh lệnh, cuộc tấn công không

thể diễn ra; cùng lúc đó, quân McDowell bất ngờ khai hỏa và chính những tiếng đại bác đầu tiên mới khiến quân miền Nam nhận ra rằng quân Liên bang đang tìm cách đánh vào cánh trái của họ. Từ sở chỉ huy đến chiến trường cách đó bốn dặm, nhưng Johnston và Beauregard đã phi ngựa đến đó nhanh nhất có thể. “Chúng ta đến không sớm hơn một phút nào,” Johnston nói. Quân miền Nam đang hoảng loạn; một cuộc tháo chạy hỗn loạn đã bắt đầu và chỉ có sự cứng rắn cùng lòng dũng cảm của các tướng lĩnh chỉ huy mới có thể ngăn chặn làn sóng rút lui. Beauregard ở lại giữa trận chiến, trực tiếp điều phối các đơn vị đang giao tranh, trong khi Johnston miễn cưỡng lui về phía sau để thúc giục viện binh tiến lên.

Đến giữa trưa, hai tướng lĩnh miền Nam đã có mặt trên chiến trường. Trận chiến kéo dài đến ba giờ chiều. Cuộc giao tranh ác liệt nhất diễn ra quanh cao nguyên Henry, nơi quân Liên bang đã chiếm giữ. Đến hai giờ chiều, Beauregard ra lệnh tiến công để giành lại cao nguyên. Cuộc tấn công diễn ra đầy khí thế. Lữ đoàn của Jackson đã dùng lưỡi lê xung phong xuyên thủng trung tâm đội hình quân Liên bang; các đơn vị khác cũng đồng loạt tiến lên, phá vỡ đội hình quân Liên bang và đẩy họ khỏi khu vực trũng trái trên cao nguyên. Tuy nhiên, quân Liên bang nhanh chóng tập hợp lại, phản công quyết liệt và giành lại vị trí, đẩy quân miền Nam

lùi về khu rừng phía sau. McDowell, người trực tiếp theo dõi trận địa, tin rằng đây là cú đánh quyết định và rằng chiến thắng đã thuộc về ông.

Jefferson Davis, quá lo lắng khi phải ở lại Richmond, đã lên tàu đến thẳng chiến trường. Khi đến gần ga đường sắt Manassas, ông thấy một cột bụi lớn bốc lên từ những đoàn xe rút lui và nghe rõ tiếng đại bác vẫn đang vang dội. Tại ga, có rất nhiều binh lính đã bỏ chạy khỏi trận địa trong hoảng loạn và giờ đây họ đang hồi hả kể lại thất bại của quân đội. Davis tiến đến hỏi một người đàn ông tóc bạc, khuôn mặt bình thản, toát lên vẻ điềm tĩnh khiến ông tin tưởng: “Trận chiến ra sao rồi?” Người kia đáp: “Hàng ngũ của chúng ta bị đột phá, mọi thứ hỗn loạn, quân đội tan rã và trận chiến đã thất bại.” Người lái tàu từ chối đi tiếp, nhưng trước sự kiên quyết của Davis, ông ta buộc phải tách đầu tàu và chạy thẳng đến sở chỉ huy, nơi Davis tìm được ngựa cho mình và trợ lý. Hai sĩ quan dẫn đường cho ông đến chiến trường. Trên đường đi, ông bắt gặp rất nhiều lính đào ngũ và liên tục nhận được cảnh báo về nguy hiểm phía trước. Tuy nhiên, tiếng súng đã dần nhỏ đi, điều này dường như báo hiệu quân miền Nam đang phản công và trận chiến đang đến hồi kết. Khi gặp Johnston trên một ngọn đồi nhìn ra chiến trường, Davis có thể đã hỏi, như lời vua Henry V từng nói tại Agincourt: “Ta không biết liệu chúng ta có thắng trận này hay không?” Ngay

lập tức, Johnston khẳng định với ông: “Chúng ta đã thắng trận.”

Đến ba giờ chiều, McDowell thấy quân miền Nam rút vào rừng và hy vọng rằng trận chiến đã kết thúc, rằng quân đội của ông đã kiểm soát được chiến trường. Nhưng hy vọng đó nhanh chóng tan biến. Quân ông đã dốc toàn bộ sức lực vào những đợt tấn công cuối cùng. Họ đã thức dậy từ hai giờ sáng, một số đơn vị còn phải hành quân xa và kiệt sức. Trời nóng như thiêu đốt, trận chiến kéo dài suốt bốn tiếng rưỡi. Nhiều binh sĩ đã vứt bỏ ba lô và bình nước. Họ khát khô, đói lả và kiệt quệ. Đúng lúc ấy, Beauregard ra lệnh cho toàn bộ lực lượng trong tầm tay, kể cả quân dự bị, thực hiện một đợt tổng tấn công cuối cùng để giành lại cao nguyên. Ông dự định đích thân dẫn đầu đợt xung phong này. Bất chợt, những tiếng reo hò vang lên từ cánh quân tiếp viện vừa đến. Đó chính là phần còn lại của quân đội Shenandoah, những người đã theo chân Johnston đến nhanh nhất có thể bằng đường sắt. Giờ đây, họ được đích thân ông ra lệnh tấn công vào cánh phải của McDowell. Lời truyền miệng lan nhanh: “Quân Johnston đã đến!” Cùng lúc đó, Beauregard cũng cho toàn bộ đội hình xông lên. Quân Liên bang lập tức rơi vào cơn hoảng loạn không thể lý giải – một hiện tượng đôi khi xảy ra trong các đội quân lớn. Họ tháo chạy tán loạn xuống chân đồi. McDowell cùng các sĩ quan cố

gắng tập hợp binh lính, nhưng chỉ có bộ binh chính quy giữ vững hàng ngũ để che chắn cho quân tình nguyện rút lui. Quân Liên bang vượt qua sông Bull Run và tràn lên đại lộ Warrenton, trở thành một đám đông hỗn loạn và sợ hãi. Quân miền Nam chỉ truy kích một đoạn ngắn; McDowell dự định cố thủ tại Centreville, nhưng điều đó là bất khả thi, cũng như không thể cản được cuộc tháo chạy tại Fairfax Court-House. Từ đó, ông gửi điện báo về: “Phần lớn binh sĩ chỉ là một đám đông hỗn loạn, hoàn toàn mất tinh thần. Họ đang ùn ùn kéo qua đây trong trạng thái tan rã hoàn toàn.” Quân đội Liên bang chỉ dừng lại khi đến được các pháo đài phía nam sông Potomac, thậm chí nhiều binh sĩ đã chạy qua cầu Long Bridge để vào Washington. Cuối cùng, tất cả mới nhận ra rằng họ đã tháo chạy trước một kẻ thù không hề tồn tại – bởi quân miền Nam không hề tiến hành cuộc truy kích thực sự.

Tại Washington, Lincoln cũng chìm trong lo âu như Davis ở Richmond. Sau khi từ nhà thờ trở về, ông nóng lòng xem xét những bức điện tín từ Bộ Chiến tranh và tổng hành dinh quân đội. Những bức điện này đến từ trạm điện báo gần chiến trường nhất và đến khoảng ba giờ chiều thì xuất hiện ngày càng dày đặc, báo cáo về diễn biến của trận pháo kích. Nôn nóng muốn thảo luận về tình hình, Lincoln đến văn phòng của Scott, nơi ông tìm thấy

vị tướng già yếu đang chợp mắt vào buổi chiều. Khi bị đánh thức, Scott nói rằng những báo cáo nhận được cho đến lúc đó không có giá trị gì, nhưng ông vẫn tin tưởng vào một kết quả thuận lợi rồi tiếp tục chợp mắt.

Những bức điện tiếp tục gửi về với tin tức đầy hứa hẹn. Có báo cáo cho rằng quân miền Nam đã bị đẩy lùi từ hai đến ba dặm. Một trợ lý của Scott mang đến cho Tổng thống một bức điện từ một trung úy công binh ở Centreville, nói rằng McDowell đã đánh bật quân địch, ra lệnh cho quân dự bị tiến lên và yêu cầu viện binh ngay lập tức. Scott cho rằng báo cáo này đáng tin cậy, nên Lincoln, tin rằng không còn gì phải nghi ngờ nữa, ra lệnh chuẩn bị xe để đi dạo như thường lệ vào buổi tối.

Vào lúc sáu giờ tối, Ngoại trưởng Seward xuất hiện tại Nhà Trắng với vẻ mặt tái nhợt và tiều tụy. “Tổng thống đâu?” ông hỏi giọng khàn khàn các thư ký riêng của Lincoln. “Ngài đi dạo rồi,” họ trả lời. “Có tin mới nào không?” ông tiếp tục. Họ đọc cho ông nghe những bức điện báo chiến thắng. “Đừng nói với ai,” Seward bảo. “Đó không phải là sự thật. Trận chiến đã thất bại... McDowell đang rút lui hoàn toàn và kêu gọi tướng Scott cứu lấy thủ đô.”

Khoảng nửa giờ sau, Lincoln trở về từ buổi đi dạo, nghe tin báo của Seward, rồi vội vã đến tổng

hành dinh quân đội, nơi ông tận mắt đọc bức điện từ một đại úy công binh: “Quân đội của tướng McDowell đang rút lui hoàn toàn qua Centreville. Trận chiến đã thất bại. Hãy bảo vệ Washington và những gì còn lại của quân đội... Những binh sĩ tháo chạy sẽ không thể tập hợp lại.”

“Tôi hôm đó, Tổng thống không lên giường ngủ; sáng hôm sau, người ta vẫn thấy ông ngồi trên chiếc ghế dài trong văn phòng hành chính,” lắng nghe những lời kể lại từ các phóng viên và dân thường đã theo chân McDowell đến Centreville. Sau khi quân miền Bắc bị đánh bại, lo sợ cho sự an toàn của mình, họ vội vã quay lại Washington, bắt đầu đến nơi từ nửa đêm.

Ngày thứ Hai mở ra trong bầu không khí ảm đạm ở thủ đô, với cơn mưa phùn càng làm tăng thêm vẻ u ám. Nhưng đến trưa, mọi người đã biết rằng quân miền Nam không truy kích các binh sĩ đang rút lui để đánh chiếm Washington.

Thất bại này khiến một số nhân vật quan trọng mất tinh thần, nhưng Tổng thống thì không. Dù vô cùng thất vọng trước kết quả trận đánh, ngay từ đầu ông vẫn giữ vững sự bình tĩnh, không hề tỏ ra nản chí hay mất kiểm soát. Trong tuần đó, ông đến thăm các doanh trại quanh Washington và trong một chuyến thăm, William T. Sherman đã hướng dẫn ông. Khi Sherman đứng bên vệ đường, Lincoln và Seward nhận ra ông từ trên cổ xe mui trần mà họ

đang cùng cười. Khi Lincoln hỏi liệu họ có đang đi về doanh trại của ông không, Sherman nhận được câu trả lời: “Đúng vậy, chúng tôi nghe nói anh đã vượt qua nỗi sợ hãi lớn, nên chúng tôi đến thăm các binh sĩ.”

Tổng thống yêu cầu Sherman lên xe và dẫn đường cho họ. Nhận thấy sự xúc động của Lincoln cũng như mong muốn được nói chuyện với binh sĩ, Sherman lên tiếng khuyên nhủ: “Xin hãy hạn chế mọi tiếng reo hò, ồn ào hay bất kỳ sự náo động nào khác; chúng ta đã có quá đủ những điều đó trước trận Bull Run để hủy hoại bất kỳ đội quân nào. Điều chúng ta cần bây giờ là những người lính điềm tĩnh, suy nghĩ thấu đáo và chiến đấu kiên cường—không còn những lời hô hào vô nghĩa nữa.”

Tổng tư lệnh quân đội và hải quân Hoa Kỳ vui vẻ chấp nhận lời khuyên của viên đại tá. Khi đến doanh trại đầu tiên, ông đứng dậy trong xe ngựa và có bài phát biểu mà Sherman mô tả là “một trong những bài nói hay nhất, cảm động nhất mà tôi từng nghe.” Trong đó, Lincoln nhắc đến thất bại tại Bull Run, trách nhiệm lớn lao vẫn đặt trên vai họ và những ngày tươi sáng hơn phía trước. Một vài binh sĩ bắt đầu reo hò, nhưng ông giơ tay ngăn lại: “Đừng hò reo, các chàng trai. Tôi thú thực là tôi cũng thích lắm, nhưng Đại tá Sherman nói rằng

điều đó không phù hợp với quân đội và tôi nghĩ chúng ta nên nghe theo ý kiến của ông ấy.”

Lincoln lặp lại bài phát biểu này tại các doanh trại khác. Chuyến thăm của ông đã mang lại hiệu quả tích cực, báo hiệu sự gắn kết mạnh mẽ mà ông sớm có được với quân đội.

Sherman cho rằng trận Bull Run được lên kế hoạch tốt nhưng bị thực hiện kém và Johnston đồng tình với ông. “Nếu chiến thuật của phe Liên bang ngang tầm với chiến lược của họ,” Johnston viết, “thì chúng tôi đã bị đánh bại.” Tuy nhiên, nhà sử học quân sự Ropes lại cho rằng chiến thuật của McDowell giỏi hơn chiến lược của ông ta. Nhưng với một người bình thường, trận Bull Run chỉ đơn giản là một cuộc đụng độ giữa hai đội quân hỗn loạn trên chiến trường, chiến đấu với lòng can đảm tốt bậc để giải quyết một câu hỏi mà các chính khách của họ đã bất lực trong việc tìm ra lời giải.

Một người quan sát trên đồi Henry House sẽ thấy nhiều đại đội và trung đoàn của quân Liên bang khoác trên mình những bộ quân phục dân quân rực rỡ—loại trang phục họ vẫn thường mặc trong các cuộc diễu hành mừng Quốc khánh ngày 4 tháng 7. Nhiều binh sĩ diện bộ quân phục Zouave sặc sỡ với mũ fez hoặc khăn xếp, kết hợp cùng quần túi phồng màu đỏ hoặc vàng. Khi so sánh với màu xanh trầm của quân phục Hoa Kỳ trong các trận chiến sau này, những bộ quân phục lòe loẹt ấy trở

thành biểu tượng rõ nét cho sự khác biệt giữa một cuộc diễu hành sôi nổi hưởng ứng lời kêu gọi “Tiến về Richmond” và mục tiêu nghiêm túc của cuộc chiến nhằm khuất phục một miền Nam đoàn kết.

Tại trận Bull Run, lần đầu tiên trong đời, binh sĩ của cả hai phe nghe thấy tiếng đại bác và súng hỏa mai vang lên trong một trận chiến thực sự, tận mắt chứng kiến những viên đạn đại bác xé toạc cây cối xung quanh, cướp đi sinh mạng của đồng đội và thấy một chiến trường đầm máu rải rác xác người lẫn ngựa. Dù kỹ năng chiến đấu vẫn còn phải trau dồi, nhưng tinh thần chiến đấu đã thực sự hiện hữu. Số thương vong lớn chính là minh chứng cho sự ác liệt của trận chiến.

Ngoài những bài báo trên truyền thông, miền Nam dường như không có nhiều lời khoe khoang. Giới lãnh đạo miền Nam chưa bao giờ tin rằng miền Bắc sẽ từ bỏ cuộc chiến. Ngược lại, họ ý thức rõ rằng một cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ đang chờ đợi phía trước.

Trong một thời gian, miền Bắc rơi vào trạng thái thất vọng cay đắng. Cú sốc này càng trở nên khó chấp nhận hơn khi nước Anh—quốc gia mà miền Bắc rất mong nhận được sự ủng hộ—lại coi sự tan rã của Liên bang như một thực tế không thể đảo ngược. Những người ủng hộ miền Nam coi chiến thắng này là tín hiệu cho thắng lợi cuối cùng của họ và ra sức làm lu mờ vấn đề cốt lõi. Charles

Francis Adams, Đại sứ Hoa Kỳ tại Anh, viết trong một bức thư riêng từ London: *“Thật ngạc nhiên khi thấy những nỗ lực ở đây nhằm tạo ra niềm tin rằng cuộc chiến của chúng ta không liên quan gì đến chế độ nô lệ, mà chỉ xoay quanh vấn đề thuế quan... Tôi không thể giấu được sự thật rằng, nhìn chung, người Anh cảm thấy hài lòng trước những bất hạnh của chúng ta.”*

Năm mươi hai năm sau cuộc chiến, cảm giác này có thể được lý giải bằng câu nói của Rochefoucauld: *“Những bất hạnh của bạn bè thân thiết đôi khi cũng không hoàn toàn khiến chúng ta khó chịu.”* Tuy nhiên, trong thời chiến, thái độ ấy của những người đồng chủng bên kia đại dương đã khiến những người đang đánh đổi mạng sống và tài sản của mình vì một lý tưởng thiêng liêng cảm thấy vô cùng cay đắng.

